

TÀI LIỆU

GIỚI THIỆU LUẬT ĐẤU GIÁ TÀI SẢN,
LUẬT LUẬT SƯ (SỬA ĐỔI)
VÀ CÁC VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN



Chuyên đề 1:
ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT SƯ

Thực hiện Nghị quyết số 07/2011/QH13 ngày 06 tháng 8 năm 2011 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2012, Bộ Tư pháp phối hợp với Liên đoàn luật sư Việt Nam và các bộ, ngành liên quan xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2012. Ngày 03 tháng 12 năm 2012, Chủ tịch nước ký Lệnh số 22/2012/L-CTN công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT SƯ

Ngày 22 tháng 6 năm 2006, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XI đã thông qua Luật Luật sư. Đây là một bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện thể chế về luật sư và hành nghề luật sư ở nước ta.

Sau 05 năm thi hành Luật Luật sư, đội ngũ luật sư đã phát triển nhanh về số lượng, với hơn 7.072 luật sư (tăng 250,8% so với trước khi Luật có hiệu lực) và gần 3.500 người tập sự hành nghề luật sư, hoạt động trong 2.831 tổ chức hành nghề luật sư. Hệ thống tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư được củng cố một bước rất quan trọng với việc thành lập Liên đoàn luật sư Việt Nam và kiện toàn 62 Đoàn luật sư/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Chất lượng của đội ngũ luật sư ở nước ta từng bước được nâng lên, số luật sư đã qua đào tạo nghề luật sư chiếm hơn 75% tổng số luật sư. Hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý của luật sư cho cá nhân, tổ chức tăng cả về số lượng và nâng cao một bước về chất lượng.

Theo báo cáo của 59 Đoàn Luật sư, trong 5 năm (2007 - 2011) các luật sư đã tham gia 64.173 vụ án hình sự; 48.548 vụ việc dân sự, hôn nhân gia đình; 5.256 vụ việc kinh tế, thương mại; 3.103 vụ việc lao động, 4.011 vụ việc hành chính; 211.158 vụ việc tư vấn pháp luật; 4.935 vụ, việc đại diện ngoài tổ tụng; 22.289 việc dịch vụ pháp lý khác; 63.180 vụ, việc trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách.

Hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được duy trì tương đối ổn định, hiện có 56 tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam, góp phần hình thành và phát triển thị trường dịch vụ

pháp lý, thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Hoạt động luật sư đã có những đóng góp ngày càng quan trọng trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, phục vụ tích cực cho công cuộc cải cách tư pháp, góp phần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho việc thúc đẩy các hoạt động đầu tư, kinh doanh, thương mại trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Qua tổng kết thực tiễn 05 năm thi hành, có thể khẳng định Luật Luật sư đã thực sự đi vào cuộc sống và mang lại nhiều kết quả. Về cơ bản, các quy định của Luật Luật sư là đúng hướng và đa phần vẫn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, có nhiều quy định tiếp cận với thông lệ hành nghề luật sư quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, tổ chức và hoạt động luật sư ở nước ta vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế. Chất lượng của đội ngũ luật sư tuy đã được nâng lên một bước, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng hành nghề, đạo đức và ứng xử nghề nghiệp; số luật sư có trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế chỉ chiếm khoảng 1,2%; một bộ phận luật sư vi phạm đạo đức nghề nghiệp, vi phạm pháp luật, thậm chí bị kết án.

Đa số các tổ chức hành nghề luật sư có quy mô nhỏ, quản trị, điều hành còn yếu kém, tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa thực sự tạo được niềm tin đối với khách hàng, cơ quan, tổ chức. Số lượng luật sư hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của xã hội và yêu cầu cải cách tư pháp; số luật sư so với dân số còn rất thấp (01 luật sư/12.000 người dân), tỷ lệ vụ án hình sự, dân sự và hôn nhân gia đình có luật sư tham gia còn thấp (hình sự chiếm khoảng 21,4%, dân sự và hôn nhân gia đình chiếm khoảng 6,8%), tại một số địa phương không có đủ luật sư để tham gia các vụ án theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư nhiều nơi chưa được phát huy đầy đủ, năng lực tự quản còn hạn chế, tính thống nhất về tổ chức, hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư sau khi Liên đoàn luật sư Việt Nam được thành lập chưa được củng cố vững chắc. Công tác quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư ở một số địa phương còn lỏng lẻo, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, có sự trùng lặp nhất định giữa quản lý nhà nước với chế độ tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư.v.v.

Hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam chưa thu hút được nhiều luật sư giỏi làm việc, số lượng các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài có quy mô lớn, uy tín trên thế giới vào Việt Nam còn hạn chế. Thực tế cũng bộc lộ thời gian qua số lượng Luật sư Việt Nam phát triển quá nhanh nhưng chất lượng của đội ngũ này chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp dịch vụ

pháp lý ngày càng cao của xã hội, đặc biệt là trong cả cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế.

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến các hạn chế, bất cập nêu trên là do một số quy định của Luật Luật sư đã không còn phù hợp với thực tiễn. Tiêu chuẩn, điều kiện trở thành luật sư chưa chặt chẽ, rõ ràng và có phần còn dễ dãi như quy định về việc miễn đào tạo nghề, miễn, giảm thời gian tập sự, chế độ đào tạo, tập sự hành nghề. Chưa có quy định về chế độ bồi dưỡng bắt buộc đối với luật sư. Còn thiếu chính sách phù hợp khuyến khích đào tạo luật sư hội nhập quốc tế, phát triển luật sư tại các vùng miền...

Thủ tục để luật sư tham gia tổ tụng còn rườm rà, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư hành nghề. Quy định về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư còn đơn giản, dẫn đến các tổ chức hành nghề luật sư phát triển nhanh về số lượng, nhưng đa phần là manh mún và nhỏ lẻ.

Quy định về tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư chưa bảo đảm tính thống nhất và phát huy đầy đủ vai trò tự quản của các tổ chức này. Quy định về quản lý nhà nước đối với nghề luật sư còn sơ hờ, chưa rõ ràng đã phần nào hạn chế hiệu quả quản lý nhà nước đối với luật sư và hành nghề luật sư. Một số quy định của Luật Luật sư còn chưa phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), còn thiếu quy định thu hút luật sư nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài có kinh nghiệm, uy tín vào Việt Nam.

Trước yêu cầu thực tiễn của hoạt động luật sư và để tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Chỉ thị số 33-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tổ chức và hoạt động luật sư, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường bảo đảm quyền tự do, dân chủ của công dân, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân và hội nhập quốc tế thì việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư là cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT SƯ

1. Tiếp tục thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về hoàn thiện thể chế về tổ chức và hoạt động luật sư theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 33-CT/TW của Ban Bí thư theo

hướng: chú trọng việc nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư, chất lượng hành nghề luật sư cả về chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, tăng cường trách nhiệm xã hội của luật sư qua đó nâng cao vị thế, vai trò của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, quy định chặt chẽ hơn một số điều kiện đối với tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam, phù hợp với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

2. Trên cơ sở nâng cao chất lượng đầu vào của luật sư, tăng cường quản lý luật sư và hành nghề luật sư, cả từ phía Nhà nước và Liên đoàn luật sư Việt Nam, tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động luật sư, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động hành nghề của luật sư, qua đó thu hút thêm lực lượng, mở rộng đối tượng được hành nghề luật sư, góp phần thực hiện Chiến lược phát triển nghề luật sư đến năm 2020.

3. Tạo cơ sở pháp lý cho việc kiện toàn tổ chức, tăng cường tính thống nhất của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư từ Trung ương đến địa phương. Nâng cao trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, đồng thời cũng tăng cường hợp lý trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư, tạo điều kiện đưa nghề luật sư Việt Nam tiếp cận gần hơn với thông lệ hành nghề luật sư quốc tế.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT SƯ

A. BỐ CỤC

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư sửa đổi 33 điều, bổ sung 01 điều và bỏ 03 điều. Cụ thể:

- Chương I: Những quy định chung

Sửa đổi, bổ sung 03 điều gồm Điều 3: Chức năng xã hội của luật sư, Điều 6: Nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư và Điều 9: Các hành vi bị nghiêm cấm và bãi bỏ Điều 8: Khuyến khích hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí.

- Chương II: Luật sư

Sửa đổi, bổ sung 09 điều bao gồm Điều 12: Đào tạo nghề luật sư, Điều 14: Tập sự hành nghề luật sư, Điều 15: Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật

sur, Điều 16: Người được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư, Điều 17: Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Điều 18: Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Điều 19: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, Điều 20: Gia nhập Đoàn luật sư và Điều 21: Quyền, nghĩa vụ của luật sư.

- Chương III: Hành nghề luật sư

Sửa đổi, bổ sung 08 điều bao gồm Điều 23: Hình thức hành nghề của luật sư, Điều 27: Hoạt động tham gia tố tụng của luật sư, Điều 32: Hình thức tổ chức hành nghề luật sư, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư, Điều 39: Quyền của tổ chức hành nghề luật sư, Điều 40: Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư, Điều 45: Hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư, Điều 49: Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân, Điều 50: Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân và bãi bỏ Điều 52: Quyền, nghĩa vụ của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng dịch vụ pháp lý.

- Chương V: Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

Sửa đổi, bổ sung 04 điều bao gồm Điều 60: Đoàn luật sư, Điều 61: Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn luật sư, Điều 65: Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Điều 67: Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam và bãi bỏ Điều 63: Điều lệ Đoàn luật sư.

- Chương VI: Hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam

Sửa đổi, bổ sung 07 điều bao gồm Điều 68: Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, Điều 69: Hình thức hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, Điều 70: Phạm vi hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, Điều 72: Công ty luật nước ngoài, Điều 74: Điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài, Điều 76: Phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài, Điều 82: Cấp, gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài.

- Chương VIII: Quản lý hành nghề luật sư

Sửa đổi, bổ sung Điều 83: Trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

- Chương VIII: Xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp

Sửa đổi Điều 89: Xử lý vi phạm đối với luật sư và bổ sung Điều 92a: Điều khoản chuyển tiếp.

B. NỘI DUNG CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT LUẬT SƯ

1. Về những quy định chung

Trong chương Những quy định chung, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã tập trung sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định tăng cường trách nhiệm xã hội của luật sư qua đó nâng cao vị thế, vai trò của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

- *Chức năng xã hội của luật sư (Điều 3):*

Được sửa đổi, bổ sung theo hướng làm rõ chức năng xã hội và nâng cao vị thế của luật sư, theo đó hoạt động nghề nghiệp của luật sư nhằm góp phần bảo vệ công lý, bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và xây dựng xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Quy định mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư thể hiện sự phù hợp với đặc thù của hoạt động luật sư, làm rõ chức năng xã hội của luật sư, nâng cao vai trò, vị thế của luật sư, đặc biệt trong bối cảnh cải cách tư pháp, hội nhập quốc tế.

- *Nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư (Điều 6):*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư làm rõ nguyên tắc quản lý luật sư và hành nghề luật sư là sự kết hợp “giữa quản lý nhà nước với chế độ tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư”, nhằm phát huy, nâng cao chức năng, vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và tổ chức hành nghề luật sư, phù hợp với đặc thù của hoạt động luật sư.

- *Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 9):*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã bổ sung một số hành vi bị nghiêm cấm đối với luật sư để nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp, trách nhiệm pháp lý của luật sư. Các hành vi được bổ sung cụ thể như sau: hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; nhận, đòi hỏi bất kỳ một khoản tiền, lợi ích khác khi thực hiện trợ giúp pháp lý cho các khách hàng thuộc đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; từ chối vụ, việc đã đảm nhận theo yêu cầu của tổ chức trợ giúp pháp lý, của các

cơ quan tiến hành tố tụng, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc theo quy định của pháp luật; có lời lẽ, hành vi xúc phạm cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình tham gia tố tụng; tự mình hoặc giúp khách hàng thực hiện những hành vi trái pháp luật nhằm trì hoãn, kéo dài thời gian hoặc gây khó khăn, cản trở hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan nhà nước khác.

2. Về luật sư

Trên cơ sở chú trọng việc nâng cao chất lượng đội ngũ luật sư được thể hiện rõ trong quan điểm chỉ đạo xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã tập trung vào các quy định nhằm nâng cao chất lượng đầu vào của luật sư. Những quy định này bao gồm đào tạo nghề luật sư, tập sự hành nghề luật sư, đối tượng được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư, quyền, nghĩa vụ của người tập sự cũng như điều kiện của luật sư hướng dẫn tập sự. Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động luật sư, cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hành nghề của luật sư.

- Đào tạo nghề luật sư (Điều 12):

Luật Luật sư năm 2006 quy định thời gian đào tạo nghề luật sư là 06 tháng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã điều chỉnh thời gian đào tạo này lên 12 tháng.

Bên cạnh đó, thời gian tập sự hành nghề luật sư được rút ngắn từ 18 tháng xuống còn 12 tháng nhằm đảm bảo tổng thời gian đào tạo nghề luật sư và thời gian tập sự hành nghề vẫn là 24 tháng. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng luật sư và phát triển hợp lý số lượng luật sư.

Ngoài ra, việc thay đổi thời gian đào tạo nghề luật sư nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện chủ trương đào tạo chung ba chức danh Thẩm phán, kiểm sát viên và luật sư trong thời gian tới theo ý kiến chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp Trung ương tại Thông báo số 03-TB/CCTP ngày 29 tháng 12 năm 2011 về việc cần thiết phải đào tạo chung ba chức danh thẩm phán, kiểm sát viên và luật sư để tạo mặt bằng kiến thức chung cho những đối tượng này, góp phần thực hiện yêu cầu nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa; tạo điều kiện mở rộng nguồn bổ nhiệm thẩm phán, kiểm sát viên và việc chuyển đổi các chức danh này theo định hướng của Đảng về cải cách tư pháp.

- Tập sự hành nghề luật sư (Điều 14):

Hiện nay người tập sự hành nghề luật sư ít được cò sát với vụ việc thực tế. Để tạo điều kiện cho người tập sự được rèn luyện về kỹ năng hành nghề của luật sư, khắc phục bất cập của Luật hiện hành về chế định người tập sự, quy định về tập sự hành nghề luật sư Điều 14 đã sửa đổi, bổ sung theo hướng cho phép người tập sự hành nghề luật sư được thực hiện một số công việc giúp luật sư hướng dẫn trong hoạt động nghề nghiệp như được đi cùng với luật sư hướng dẫn gặp gỡ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, nguyên đơn, bị đơn và các đương sự khác trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính khi được người đó đồng ý; giúp luật sư hướng dẫn nghiên cứu hồ sơ vụ việc, thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến vụ việc và các hoạt động nghề nghiệp khác; được tư vấn pháp luật, đại diện ngoài tổ tụng và thực hiện các dịch vụ pháp lý khác theo sự phân công của luật sư hướng dẫn; nhưng không được đại diện, bào chữa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho khách hàng tại phiên tòa, không được ký văn bản tư vấn pháp luật.

Để bảo vệ quyền lợi của khách hàng và chất lượng của hoạt động luật sư, quá trình thực hiện những công việc này của người tập sự hành nghề luật sư được đặt dưới sự giám sát của luật sư hướng dẫn, do luật sư hướng dẫn chịu trách nhiệm và phải được khách hàng đồng ý. Bên cạnh đó, điều luật cũng bổ sung các điều kiện của luật sư hướng dẫn như điều kiện về số năm kinh nghiệm hành nghề luật sư, không trong thời gian bị xử lý kỷ luật theo quy định của Luật Luật sư.

Đồng thời, điểm mới trong quy định về tập sự hành nghề luật sư là tại cùng một thời điểm, một luật sư không được hướng dẫn quá ba người tập sự. Điều này tạo điều kiện cho người tập sự được quan tâm, hướng dẫn, từ đó được rèn luyện về kỹ năng hành nghề của luật sư, bảo đảm chất lượng tập sự hành nghề luật sư, qua đó nâng cao chất lượng luật sư.

- Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (Điều 15):

Nhằm nâng cao vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư quy định về việc chuyển giao việc tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư từ Bộ Tư pháp sang Liên đoàn luật sư Việt Nam. Thành phần Hội đồng kiểm tra bao gồm Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam làm Chủ tịch, đại diện Ban chủ nhiệm một số Đoàn luật sư và một số luật sư là thành viên.

Bộ Tư pháp có trách nhiệm giám sát và hướng dẫn việc kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư cũng

quy định Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư.

- Người được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư (Điều 16):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã có sự điều chỉnh về đối tượng được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư. Theo quy định của Luật Luật sư năm 2006, người đã là điều tra viên được miễn tập sự hành nghề luật sư.

Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng đầu vào của đội ngũ luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã phân định rõ, người đã là điều tra viên cao cấp và điều tra viên trung cấp mới được miễn tập sự hành nghề, còn lại, người đã là điều tra viên sơ cấp chỉ được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư.

- Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư (Điều 17):

Để đơn giản hoá tối đa thủ tục hành chính, tại khoản 1, khoản 2, Điều 17 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã bỏ “Sơ yếu lý lịch” trong thành phần hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Những thông tin cá nhân về người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư sẽ được thể hiện tại Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành.

Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư cũng không nộp “Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư” trong hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư như theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 17 Luật Luật sư năm 2006. Ngoài ra, quy định mới về cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đã giảm thời gian xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.

Bên cạnh đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư quy định hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đạt kết quả kiểm tra tập sự hành nghề luật sư sau khi gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư và hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của người được miễn tập sự hành nghề luật sư sẽ được gửi về Sở Tư pháp trước khi gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, trong trường hợp cần thiết thì tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ gửi về Bộ Tư pháp. Quy định mới này nhằm nâng cao trách nhiệm của Sở Tư pháp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước.

- Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư (Điều 18) và Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Điều 19):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã bổ sung các quy định chặt chẽ và có tính dự liệu cao hơn về các trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Theo đó, những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ được bổ sung gồm có người đã được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư mà không gia nhập một Đoàn luật sư nào trong thời hạn hai năm, kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; không thành lập, tham gia thành lập hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho một tổ chức hành nghề luật sư hoặc đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân trong thời hạn ba năm kể từ ngày gia nhập Đoàn Luật sư; thôi hành nghề theo nguyện vọng; mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Cùng với đó, các quy định của Điều 19 về việc cấp lại chứng chỉ hành nghề luật sư trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư cũng được điều chỉnh phù hợp với Điều 18. Ngoài ra, căn cứ vào yếu tố lỗi, quy định mới của Điều 19 đã mở rộng những trường hợp được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư. Theo đó chỉ những người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị kết án về “tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý” thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

- Gia nhập Đoàn luật sư (Điều 20):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã sửa đổi theo hướng đơn giản hóa hồ sơ và thủ tục gia nhập Đoàn Luật sư. Theo đó, luật sư chỉ phải nộp Giấy đề nghị gia nhập Đoàn luật sư theo mẫu do Liên đoàn luật sư Việt Nam ban hành, bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư và Phiếu lý lịch tư pháp đối với trường hợp nộp hồ sơ gia nhập Đoàn luật sư quá 06 tháng kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư (để đảm bảo thời hạn của Phiếu lý lịch tư pháp).

Đồng thời, các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư cũng đảm bảo cho luật sư được lựa chọn Đoàn luật sư để gia nhập, người đã gia nhập Đoàn luật sư phải làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động với cơ quan, tổ chức hoặc thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư.

Trường hợp, trong thời hạn ba năm kể từ ngày được cấp Thẻ luật sư, luật sư không làm việc theo hợp đồng lao động cho tổ chức hành nghề luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức hoặc không thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư tại địa phương nơi Đoàn Luật sư có trụ sở hoặc không hành nghề luật sư trong năm năm liên tục sau khi được cấp Thẻ luật sư thì Ban chủ nhiệm sẽ xóa tên luật sư đó khỏi danh sách luật sư và đề nghị Liên đoàn luật sư Việt Nam thu hồi Thẻ luật sư.

Ngoài ra, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư còn bổ sung quy định về thủ tục chuyển Đoàn luật sư nhằm tạo điều kiện cho luật sư chuyển từ Đoàn luật sư này sang Đoàn luật sư khác.

- Quyền, nghĩa vụ của luật sư (Điều 21):

Nhằm giúp luật sư có cơ sở pháp lý để thực hiện tốt hơn quyền của mình, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã bổ sung quy định: luật sư có quyền được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề, đại diện cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ của luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư bổ sung nghĩa vụ nghiêm chỉnh chấp hành nội quy và các quy định có liên quan trong quan hệ với các cơ quan tiến hành tố tụng; có thái độ hợp tác, tôn trọng những người tiến hành tố tụng mà luật sư tiếp xúc khi hành nghề; tham gia tố tụng đầy đủ, kịp thời trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu; thực hiện trợ giúp pháp lý...

Đặc biệt, quy định mới đã bổ sung nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc của luật sư để thường xuyên cập nhật kiến thức, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp, qua đó nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ luật sư, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công cuộc cải cách tư pháp và hội nhập kinh tế quốc tế đối với đội ngũ luật sư.

3. Về hành nghề luật sư

- Hoạt động tham gia tố tụng của luật sư (Điều 27):

Luật Luật sư năm 2006 (Điều 27) quy định khi tham gia tố tụng hình sự, dân sự, hành chính luật sư được cơ quan tiến hành tố tụng cấp Giấy chứng nhận tham gia tố tụng. Quy định này được sửa đổi theo hướng đơn giản hoá thủ tục hành chính như sau:

Khi tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự, luật sư xuất trình Thẻ luật sư và giấy yêu cầu luật sư của khách hàng.

Khi tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa, luật sư được cơ quan tiến hành tố tụng cấp Giấy chứng nhận người bào chữa. Mặc dù vẫn giữ lại quy định về cấp Giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư nhưng quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã có những điểm mới như sau:

- *Thứ nhất*, việc cấp Giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư chỉ áp dụng đối với trường hợp luật sư tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa;

- *Thứ hai*, quy định rõ những người có quyền yêu cầu luật sư theo đó không chỉ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà bất kỳ người nào cũng có quyền yêu cầu luật sư;

- *Thứ ba*, thời hạn cấp Giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư cũng được quy định theo hướng rõ ràng hơn. Cụ thể là trong thời hạn ba ngày làm việc hoặc 24 giờ đối với trường hợp tạm giữ, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ, cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư;

- *Thứ tư*, quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc cấp Giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư, trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Luật sư có quyền khiếu nại, khiếu kiện trong trường hợp bị từ chối cấp Giấy chứng nhận người bào chữa;

- *Thứ năm*, nhằm đơn giản hoá tối đa thủ tục hành chính trong việc cấp Giấy chứng nhận người bào chữa để tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư trong việc cấp Giấy chứng nhận người bào chữa, khắc phục những vướng mắc, bất cập hiện nay Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư quy định hai loại giấy tờ (Thẻ luật sư, giấy yêu cầu luật sư của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc của người khác hoặc văn bản cử luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư đó hành nghề hoặc văn bản phân công của Đoàn luật sư đối với luật sư hành nghề với tư cách cá nhân trong trường hợp tham gia tố tụng vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc trong trường hợp thực hiện trợ giúp pháp lý) thay vì ba loại giấy tờ như quy định của Luật Luật sư năm 2006.

Quy định này phù hợp với các quy định của pháp luật về tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính và tổ tụng hình sự.

Ngoài ra, để người tập sự hành nghề luật sư có cơ hội cọ xát thực tiễn, Luật bổ sung quy định về việc tham gia tổ tụng của người tập sự hành nghề luật sư trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính và vụ án hình sự.

- Hình thức tổ chức hành nghề luật sư, điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư (Điều 32):

Về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư, theo quy định hiện hành, bất kỳ luật sư nào có Chứng chỉ hành nghề luật sư và có Thẻ luật sư đều có thể thành lập tổ chức hành nghề luật sư. Việc thiếu các quy định chặt chẽ về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư trong đó có yêu cầu về kinh nghiệm hành nghề và trụ sở của các tổ chức hành nghề luật sư đã dẫn đến tình trạng nhiều tổ chức hành nghề hoạt động nhỏ lẻ, manh mún, không bảo đảm chất lượng dịch vụ khi cung cấp cho khách hàng.

Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và tính chuyên nghiệp của nghề luật sư. Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã quy định về điều kiện thành lập tổ chức hành nghề luật sư, cụ thể quy định về số năm kinh nghiệm hành nghề là 02 năm đối với người thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư và điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất của tổ chức hành nghề (trụ sở làm việc) nhằm nâng cao chất lượng hành nghề luật sư.

- Quyền của tổ chức hành nghề luật sư (Điều 39):

Bổ sung quy định về quyền của tổ chức hành nghề luật sư trong việc tham gia xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước; tham gia tư vấn, giải quyết các vụ việc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi được yêu cầu. Quy định này nhằm huy động một cách sâu rộng vai trò và sự đóng góp quan trọng của luật sư đối với công cuộc cải cách tư pháp, góp phần tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của đất nước, đồng thời tạo điều kiện để nâng cao vị trí, vai trò của tổ chức hành nghề luật sư.

- Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư (Điều 40):

Nhằm nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của tổ chức hành nghề luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã quy định tổ chức hành nghề có nghĩa vụ thực hiện việc quản lý, bảo đảm cho luật sư của tổ chức mình tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, tuân theo Quy

tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam và thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật.

Từ trước đến nay, việc quản lý, giám sát luật sư và hành nghề luật sư được hiểu là chức năng của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, điều này không phù hợp với tính chất của nghề luật sư và thông lệ hành nghề quốc tế. Do đó, quy định mới này sẽ nâng cao vai trò tự quản của tổ chức hành nghề luật sư và phù hợp với quy định tại Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

Ngoài ra, quy định mới còn bổ sung nghĩa vụ của tổ chức hành nghề luật sư trong việc tạo điều kiện cho luật sư của tổ chức mình tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cho luật sư; nhận người tập sự hành nghề luật sư và cử luật sư có đủ điều kiện hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho người tập sự được tập sự, giám sát quá trình tập sự của người tập sự hành nghề luật sư; thực hiện nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của tổ chức mình theo quy định của pháp luật...

- Hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư (Điều 45):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư bổ sung theo hướng làm rõ nguyên tắc chuyển đổi giữa các loại hình thức tổ chức hành nghề luật sư và giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể về thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư nhằm tạo điều kiện cho tổ chức hành nghề luật sư hoạt động ổn định.

- Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân và Điều 50. Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân (Điều 49):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư đã quy định chặt chẽ hơn về phạm vi hành nghề, thủ tục đăng ký của luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo hướng luật sư hành nghề với tư cách cá nhân chỉ được làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề luật sư; không được cung cấp dịch vụ pháp lý cho cá nhân, cơ quan, tổ chức ngoài cơ quan, tổ chức mình đã ký hợp đồng lao động, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước yêu cầu hoặc tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và thực hiện trợ giúp pháp lý theo sự phân công của Đoàn Luật sư mà luật sư đó là thành viên.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư cũng bổ sung quy định về thời hạn xem xét, giải quyết hồ sơ đề nghị đăng ký hành nghề với tư cách

cá nhân của Sở Tư pháp, việc đăng ký hành nghề khi chuyên Đoàn Luật sư và thu hồi Giấy đăng ký hành nghề khi luật sư đó chấm dứt hoạt động...

4. Về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư

Các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã tập trung vào việc tạo cơ sở pháp lý cho việc kiện toàn tổ chức, tăng cường tính thống nhất của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư từ Trung ương đến địa phương, nâng cao trách nhiệm tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, đồng thời cũng tăng cường hợp lý trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

- Đoàn luật sư (Điều 60):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư quy định Đoàn Luật sư hoạt động theo Điều lệ chung, thống nhất do Liên đoàn luật sư ban hành, bổ quy định về Điều lệ Đoàn Luật sư; các nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác của Đoàn Luật sư không được trái với quy định của pháp luật và Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam. Điều này có ý nghĩa trong việc tăng cường tính thống nhất trong tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, phát huy vai trò của Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn Luật sư và Điều 65. Nhiệm vụ, quyền hạn của Liên đoàn luật sư Việt Nam (Điều 61):

Để nâng cao vai trò tự quản của các Đoàn Luật sư và đảm bảo tính thống nhất trong việc áp dụng Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã bổ sung quy định các Đoàn luật sư có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận người tập sự hành nghề luật sư, lập danh sách những người đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư gửi Liên đoàn luật sư Việt Nam; trách nhiệm bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư; giám sát việc mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư; quy định về mức phí gia nhập Đoàn Luật sư, phí thành viên trên cơ sở khung phí do Liên đoàn luật sư Việt Nam ban hành; tổ chức để các luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý; gửi Liên đoàn luật sư nghị quyết, quyết định và các quy định của Đoàn luật sư theo quy định của Điều lệ Liên đoàn luật sư hoặc khi có yêu cầu; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về tổ chức và hoạt động, kết quả Đại hội v.v.

Ngoài ra, nhằm phù hợp với các quy định của pháp luật về hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư còn quy định Đoàn luật sư phải báo

cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Liên đoàn luật sư về đề án tổ chức đại hội nhiệm kỳ, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật.

Để tăng cường hơn nữa vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư quy định chuyển giao một số nhiệm vụ quản lý của Nhà nước sang tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư như giao cho Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư thay vì Bộ Tư pháp tổ chức như quy định của Luật hiện hành; giao cho Liên đoàn luật sư Việt Nam tổ chức bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ, bồi dưỡng kỹ năng quản trị, điều hành tổ chức hành nghề luật sư; hướng dẫn và giám sát việc thực hiện nghĩa vụ trợ giúp pháp lý của luật sư; cho ý kiến về đề án tổ chức đại hội, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư; chỉ đạo đại hội của Đoàn Luật sư; phối hợp với Bộ Tư pháp chuẩn bị và báo cáo cơ quan có thẩm quyền về đề án tổ chức đại hội, phương án nhân sự bầu các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn luật sư Việt Nam; tổ chức bình chọn, vinh danh luật sư, tổ chức hành nghề luật sư có uy tín, có nhiều công hiến trong hoạt động nghề nghiệp...

- *Điều lệ của Liên đoàn luật sư Việt Nam (Điều 67):*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã quy định cụ thể những nội dung chính của Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam như mối quan hệ giữa Đoàn Luật sư và Liên đoàn luật sư Việt Nam; cơ cấu, số lượng đại biểu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội toàn thể hoặc Đại hội đại biểu luật sư của Đoàn Luật sư, trình tự và thủ tục tiến hành đại hội của Đoàn Luật sư; tài chính của Liên đoàn và Đoàn Luật sư; việc ban hành nội quy của Đoàn Luật sư; nghĩa vụ báo cáo về tổ chức và hoạt động của Liên đoàn luật sư, Đoàn Luật sư.v.v.

Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam được áp dụng thống nhất đối với Liên đoàn và các Đoàn Luật sư (bỏ Điều 63 về Điều lệ Đoàn Luật sư).

5. Về hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài

Trên cơ sở quan điểm chỉ đạo xây dựng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã quy định chặt chẽ hơn một số điều kiện đối với tổ chức luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam để phù hợp với các cam kết quốc tế khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

- *Điều kiện hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (Điều 68):*

Bổ sung quy định về điều kiện của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài theo hướng tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải cam kết và bảo đảm tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; cam kết và bảo đảm có ít nhất 02 luật sư nước ngoài, kể cả Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài có mặt và hành nghề tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong khoảng thời gian liên tục 12 tháng; Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài phải có ít nhất 02 năm liên tục hành nghề luật sư.

Những điều kiện này nhằm đảm bảo các luật sư nước ngoài vào hành nghề tại Việt Nam là những luật sư thực sự có trình độ và kinh nghiệm.

- Hình thức hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài (Điều 69) và Công ty luật nước ngoài (Điều 72):

Bổ sung một hình thức hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài là công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam nhằm phù hợp với Nghị quyết của Quốc hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 phê chuẩn Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bên cạnh đó, bổ sung quy định giao Chính phủ quy định việc hợp nhất, sáp nhập các công ty luật nước ngoài cùng loại, chuyển đổi chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn một trăm phần trăm vốn nước ngoài; chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam; tạm ngừng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các quy định về luật sư Việt Nam và luật sư nước ngoài, tạo điều kiện cho việc chuyển đổi hình thức hoạt động của các tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam, phù hợp với pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư.

- Phạm vi hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài (Điều 70):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã bỏ quy định cho phép luật sư Việt Nam làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được “tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự cho khách hàng trước Tòa án Việt Nam đối với các vụ, việc mà chi nhánh, công ty luật nước ngoài thực hiện tư vấn pháp luật, trừ vụ án hình sự”.

Đồng thời, bổ sung quy định chi nhánh, công ty luật nước ngoài hành nghề tại Việt Nam không được thực hiện các dịch vụ pháp lý và công chứng liên

quan đến pháp luật Việt Nam; được phép cử luật sư Việt Nam trong tổ chức hành nghề luật sư của mình tư vấn pháp luật Việt Nam nhằm phù hợp với Nghị quyết số 71/2006/QH11.

- Điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài (Điều 74):

Bổ sung điều kiện hành nghề của luật sư nước ngoài là "có kinh nghiệm tư vấn pháp luật nước ngoài, pháp luật quốc tế" và "cam kết tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam" nhằm bảo đảm sự bình đẳng giữa luật sư nước ngoài và luật sư Việt Nam, tăng cường chất lượng của việc cung cấp các dịch vụ pháp lý.

- Phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài (Điều 76):

Được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài nhằm phù hợp với Nghị quyết số 71/2006/QH11 và đảm bảo tính tương thích giữa phạm vi hành nghề của luật sư nước ngoài và phạm vi hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài. Theo đó, luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam được tư vấn pháp luật Việt Nam trong trường hợp có Bằng cử nhân luật của Việt Nam và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tương tự như đối với một luật sư Việt Nam, không được tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án Việt Nam.

- Cấp, gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài (Điều 82):

Được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ thành phần hồ sơ đề nghị, trình tự, thủ tục gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

6. Về quản lý hành nghề luật sư

Trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư (Điều 83):

Được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư, phù hợp với các nội dung sửa đổi của Luật, đồng thời bổ sung quy định về vai trò quản lý nhà nước của Sở Tư pháp trong việc giúp Ủy ban nhân dân thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương.

7. Về xử lý kỷ luật đối với luật sư, giải quyết tranh chấp

- Xử lý vi phạm đối với luật sư (Điều 89):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư đã bổ sung quy định luật sư nước ngoài vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì Bộ Tư pháp thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài nơi cử luật sư nước ngoài vào hành nghề tại Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư đã tuyển dụng luật sư đó.

Ngoài ra, tùy theo tính chất, mức độ, luật sư nước ngoài vi phạm có thể bị thu hồi hoặc xem xét không gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

- Điều khoản chuyển tiếp (Điều 92a):

Bổ sung quy định về việc chuyển tiếp đối với việc gia nhập Đoàn luật sư, hành nghề với tư cách cá nhân và hành nghề của tổ chức luật sư nước ngoài để đảm bảo các quyền của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư không bị ảnh hưởng do các quy định mới của Luật.

Cụ thể, nhằm tạo điều kiện cho luật sư hành nghề với tư cách cá nhân có thời gian chuyển đổi sang hoạt động theo quy định mới, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư quy định trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật có hiệu lực, luật sư hành nghề với tư cách cá nhân theo quy định của Luật Luật sư năm 2006 phải chuyển đổi sang hành nghề dưới hình thức thành lập, tham gia thành lập tổ chức hành nghề luật sư hoặc làm việc theo hợp đồng cho tổ chức hành nghề luật sư hoặc làm việc theo hợp đồng lao động cho cơ quan, tổ chức và thực hiện đăng ký hoạt động.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư cũng quy định, trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực, luật sư là thành viên của Đoàn luật sư khác với Đoàn Luật sư nơi có tổ chức hành nghề luật sư hoặc chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư mà mình thành lập hoặc tham gia thành lập hoặc nơi có tổ chức hành nghề luật sư hoặc cơ quan, tổ chức mà mình ký kết hợp đồng lao động phải chuyển về gia nhập Đoàn luật sư theo quy định tại Điều 20 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư có hiệu lực, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài đã được phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đáp ứng đủ các điều kiện của Luật mới, trường hợp không đủ điều kiện thì phải chấm dứt hoạt động.

Để đảm bảo quyền lợi của luật sư Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư cũng quy định các luật sư chuyển Đoàn Luật sư và đăng ký hoạt

động theo quy định của Điều khoản chuyên tiếp không phải nộp phí gia nhập Đoàn Luật sư hoặc lệ phí đăng ký hoạt động.

Như vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư là một đạo luật quan trọng, liên quan đến tổ chức và hoạt động luật sư. Luật sửa đổi lần này tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong tổ chức và hoạt động luật sư nhằm nâng cao chất lượng luật sư, chất lượng hành nghề luật sư, tạo điều kiện thuận lợi cho luật sư hành nghề và bổ sung một số quy định nhằm phát huy vai trò tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trước những yêu cầu mới của cải cách hành chính, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, bảo đảm cho hoạt động luật sư tiếp tục phát triển ổn định và bền vững.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư, các cấp các ngành hữu quan đều cùng và sẽ thực hiện các nội dung sau:

1. Xây dựng Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư

2. Tuyên truyền, phổ biến về các nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư

- Tổ chức phổ biến, quán triệt, tập huấn các nội dung cơ bản của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

- Tổ chức giới thiệu, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư bằng các hình thức phù hợp với từng đối tượng, địa bàn: Biên soạn, phát hành các tài liệu phổ biến, giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Tổ chức rà soát văn bản quy phạm pháp luật, lập danh mục các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức rà soát, lập danh mục các văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ do mình chủ trì soạn thảo để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư và gửi kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao tổ chức rà soát, lập danh mục các văn bản về tố tụng hình sự cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ do mình chủ trì soạn thảo để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư và gửi kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao tổ chức rà soát, lập danh mục các văn bản về tố tụng dân sự, tố tụng hành chính cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ hoặc bãi bỏ do mình chủ trì soạn thảo để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật luật sư và gửi kết quả thực hiện về Bộ Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

- Liên đoàn luật sư Việt Nam rà soát các văn bản, quy chế,... sửa đổi, bổ sung phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

4. Xây dựng các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư

- Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

- Thông tư hướng dẫn một số điều của Luật Luật sư và Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật sư và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư.

- Thông tư thay thế Thông tư số 21/2010/TT-BTP ngày 01 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành Quy chế tập sự hành nghề luật sư.

- Thông tư quy định chế độ bồi dưỡng bắt buộc về chuyên môn, nghiệp vụ của luật sư.

- Sửa đổi, bổ sung Thông tư quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trong lĩnh vực luật sư.

- Thông tư liên tịch giữa Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp về cơ chế tài chính hỗ trợ cho việc bồi dưỡng luật sư, đào tạo nghề luật sư và hoạt động của Đoàn luật sư các tỉnh đặc biệt khó khăn.

- Thông tư liên tịch giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp hướng dẫn về việc tham gia tố tụng của luật sư

- Xây dựng Thông tư hướng dẫn về việc thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư.

- Xây dựng Chương trình khung đào tạo nghề luật sư.

5. Nâng cao tự quản của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, tăng cường quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

- Tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát nhằm nâng cao chất lượng tập sự hành nghề luật sư, chất lượng hành nghề luật sư.

- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Liên đoàn luật Việt Nam.

- Xây dựng và thực hiện Kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tập sự hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư theo yêu cầu quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư.

Chuyên đề 2:
ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
NGHỊ ĐỊNH SỐ 137/2018/NĐ-CP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2013/NĐ-CP
NGÀY 14/10/2013 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT
MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT LUẬT SƯ

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 137/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư. Sau đây là nội dung cụ thể của Nghị định này:

Tại Nghị định số 137/2018/NĐ-CP có những sửa đổi, bổ sung như sau:

***Về phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư về cơ sở đào tạo nghề luật sư; tiêu chuẩn của luật sư; trợ giúp pháp lý của luật sư; nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc của luật sư; quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư; thù lao luật sư tham gia tố tụng trong vụ án hình sự; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

***Tại Nghị định số 137/2018/NĐ-CP cũng bổ sung Điều 2a sau Điều 2 như sau:**

“Điều 2a. Người không đủ tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; người không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư

- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không đủ tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư:

+ Đã bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức mà quyết định kỷ luật chưa chấm dứt hiệu lực hoặc bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực; đã bị xử lý hành chính về một trong các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, quy định về gây thiệt hại đến tài sản của người khác, quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước, cản trở, chống lại việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc

đưa hồi lộ người thi hành công vụ nhưng chưa hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính;

+ Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểm b, d, e, g, i hoặc k khoản 1 Điều 9 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên.

- Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 10 của Luật Luật sư.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông tin về quá trình phấn đấu, rèn luyện về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong trường hợp hồ sơ chưa thể hiện rõ quá trình phấn đấu, rèn luyện về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt thì cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tiến hành xác minh thực tế thông tin tại cơ quan, tổ chức đã ra quyết định xử lý kỷ luật, các cơ quan, tổ chức mà người đó công tác sau khi bị kỷ luật, Đoàn Luật sư, cơ quan, tổ chức khác có liên quan hoặc làm việc trực tiếp với người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để làm rõ.

- Liên đoàn luật sư Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn Đoàn Luật sư giám sát việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, tuân theo Quy tắc đạo đức và

ứng xử nghề nghiệp của luật sư, người tập sự hành nghề luật sư; yêu cầu Đoàn Luật sư hoặc trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan tăng cường thẩm tra tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

***Tại Nghị định số 137/2013/NĐ-CP bổ sung Điều 2b sau Điều 2a về miễn đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư, như sau:**

- Người thuộc trường hợp quy định tại Điều 13 và Điều 16 của Luật Luật sư được miễn đào tạo nghề luật sư và miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư.

- Người đã bị xử lý hình sự hoặc xử lý kỷ luật đến mức bị cách chức chức danh thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên, thẩm tra viên; tước danh hiệu công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; tước học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sỹ luật hoặc đã bị thu hồi quyết định bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật thì không được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 13 và Điều 16 của Luật Luật sư.

***Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

Điều 17. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân

- Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật Luật sư;

+ Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

+ Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

+ Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động quá 06 tháng, kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh;

+ Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b, c, d hoặc đ khoản 1 Điều này.

- Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tự chấm dứt hành nghề;

+ Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật Luật sư.

- Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động; theo dõi, giám sát tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư trong việc thực hiện các thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 47 của Luật Luật sư.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Đoàn luật sư, cơ quan thuế nơi đăng ký hoạt động, cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh, cấp huyện và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi con dấu của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động do bị xử phạt vi phạm hành chính thì Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân khi luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân cho Đoàn Luật sư nơi luật sư đó là thành viên, cơ quan, tổ chức nơi luật sư ký hợp đồng lao động và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

*Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 20. Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư

- Chậm nhất 30 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Liên đoàn luật sư Việt Nam về Đề án tổ chức Đại hội; phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn Luật sư.

Liên đoàn luật sư Việt Nam có ý kiến bằng văn bản về Đề án tổ chức Đại hội; phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Liên đoàn luật sư Việt Nam và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xem xét phê duyệt hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương Đề án tổ chức Đại hội đã được sửa đổi, bổ sung.

- Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Đề án tổ chức Đại hội được phê duyệt, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư phải triệu tập Đại hội theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Quá thời hạn nêu trên, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư không tổ chức Đại hội mà không có lý do chính đáng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, đình chỉ hoạt động của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư và thành lập Ban tổ chức Đại hội. Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư theo Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.”

*Điều 21 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Điều 21. Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư

- Nội dung phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư bao gồm:

+ Kết quả bầu Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

+ Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội bất thường để bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm, thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và bầu mới hoặc bầu thay thế Chủ nhiệm, bầu bổ sung thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

+ Nghị quyết thông qua nội quy Đoàn luật sư.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo kết quả Đại hội kèm theo biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội và các văn bản khác liên quan đến nội dung Đại hội là biên bản bầu cử, danh sách trích ngang của Chủ nhiệm, các thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư, nội quy Đoàn Luật sư.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả Đại hội, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, phê chuẩn hoặc từ chối phê chuẩn kết quả bầu cử hoặc Nghị quyết Đại hội.

- Kết quả bầu cử bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

+ Quy trình, thủ tục bầu cử không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam;

+ Chức danh lãnh đạo được bầu không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Nghị quyết Đại hội bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

+ Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam hoặc vượt quá nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội theo quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam;

+ Quy trình, thủ tục thông qua Nghị quyết không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo về việc từ chối phê chuẩn kết quả Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư phải tổ chức lại Đại hội theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

*Bổ sung Điều 22a sau Điều 22 như sau:

Điều 22a. Bãi nhiệm thành viên Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm Đoàn luật sư

- Thành viên Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; xâm hại lợi ích của Đoàn Luật sư;

+ Không chấp hành yêu cầu, quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư sau khi được nhắc nhở bằng văn bản;

+ Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

+ Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Chủ nhiệm Đoàn luật sư bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết nhiệm kỳ mà không điều hành Ban Chủ nhiệm tổ chức Đại hội, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

+ Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, hàng năm, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn luật sư theo quy định của Luật Luật sư trong 02 năm liên tục; không gửi các quy định, quyết định, nghị quyết liên quan đến việc

tổ chức Đại hội của Đoàn Luật sư cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc Đại hội.

- Trong trường hợp tất cả thành viên Ban chủ nhiệm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc Chủ nhiệm Đoàn Luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập Ban tổ chức Đại hội, sau khi có văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ tổ chức Đại hội Đoàn luật sư để thực hiện việc bãi nhiệm, bầu mới, bầu bổ sung hoặc bầu thay thế và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.”

*Bổ sung Điều 23a sau Điều 23 vào Mục 2 Liên đoàn luật sư Việt Nam như sau:

Điều 23a. Phối hợp xây dựng Đề án Đại hội nhiệm kỳ, Đề án Đại hội bất thường, phương án xây dựng nhân sự bầu Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, Ủy viên Ban thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam

- Chậm nhất 60 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, Liên đoàn luật sư Việt Nam gửi Bộ Tư pháp Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự bầu mới hoặc bầu thay thế, bổ sung Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, Ủy viên Ban thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp có ý kiến về Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự bầu mới hoặc bầu thay thế, bổ sung Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, Ủy viên Ban thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự bầu mới hoặc bầu thay thế, bổ sung Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, Ủy viên Ban thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam được trình cơ quan có thẩm quyền sau khi có văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.”

*Bổ sung Điều 25a sau Điều 25 như sau:

Điều 25a. Bãi nhiệm Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam

- Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình; xâm hại lợi ích của Liên đoàn luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư;

+ Không chấp hành yêu cầu, quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc sau khi đã nhắc nhở bằng văn bản;

+ Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

+ Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn luật sư Việt Nam.

- Chủ tịch Liên đoàn luật sư Việt Nam bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

+ Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết nhiệm kỳ mà không điều hành Hội đồng luật sư toàn quốc tổ chức Đại hội, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

+ Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, hàng năm, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của Liên đoàn luật sư Việt Nam theo quy định của Luật luật sư trong 02 năm liên tục; không gửi các quy định, quyết định, nghị quyết liên quan đến việc tổ chức Đại hội của Liên đoàn luật sư Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc Đại hội.”

*Khoản 1 Điều 40 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tự chấm dứt hoạt động tại Việt Nam;

+ Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

+ Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

+ Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Không đăng ký hoạt động sau 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;

+ Không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động quá 06 tháng, kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

+ Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam không còn hoạt động ở nước ngoài;

+ Trưởng Chi nhánh, Giám đốc Công ty luật nước ngoài không còn đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại Điều 74 của Luật Luật sư; không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc hết thời hạn hành nghề ghi trong Giấy phép nhưng không làm thủ tục gia hạn;

+ Không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Luật sư.

*Khoản 1 Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Không đủ điều kiện hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài theo quy định tại Điều 74 của Luật Luật sư; không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc hết thời hạn hành nghề ghi trong Giấy phép nhưng không làm thủ tục gia hạn;

+ Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy phép hành nghề tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

+ Bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Thôi hành nghề luật sư tại Việt Nam theo nguyện vọng;

+ Không được chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư của Việt Nam tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động trong khoảng thời gian 06 tháng liên tục;

+ Không còn tư cách hành nghề luật sư tại nước ngoài.

*Nghị định này cũng bãi bỏ Điều 43 của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2018.

Chuyên đề 3:
ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
LUẬT ĐẤU GIÁ TÀI SẢN NĂM 2016

Luật đấu giá tài sản được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2016 với 08 chương, 81 Điều; Chủ tịch Nước ký lệnh công bố ngày 01 tháng 12 năm 2016 (Lệnh số 11/2016/L-CTN), Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017; riêng khoản 4 Điều 80 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017¹.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

Đấu giá là hình thức mua bán tài sản phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Tại nhiều nước, hoạt động đấu giá tài sản đã có lịch sử hàng trăm năm. Ở nước ta, việc đấu giá tài sản do các hồ giá viên thực hiện đã có từ thời Pháp thuộc². Sau Cách mạng tháng Tám, chức danh hồ giá viên tiếp tục được quy định trong Nghị định số 37 ngày 01 tháng 12 năm 1945 về tổ chức Bộ Tư pháp³; việc đấu giá tài sản trong thời kỳ này tạm thời được giữ nguyên như trước.⁴ Về sau, hoạt động đấu giá tài sản chủ yếu liên quan đến phát mại tài sản để thi hành án (Sắc lệnh số 85/SL ngày 22 tháng 5 năm 1950 quy định về việc phát mại tài sản theo lệnh của Tòa án và Thông tư 04-NCPL ngày 14 tháng 4 năm 1966 của Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc Tòa án kê biên, phát mại tài sản để thi hành án).

Năm 1989, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh thi hành án dân sự, trong đó có quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản đã kê biên để thi hành án. Năm 1996, trên cơ sở quy định về bán đấu giá tài sản của Bộ luật dân sự, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/1996/CP ngày 19 tháng 12 năm 1996 về việc ban hành quy chế bán đấu giá tài sản, từ đó hoạt động đấu giá được phát triển, trở thành dịch vụ bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp. Hình thức bán đấu giá tài sản được quy định tại nhiều văn bản luật và chủ yếu áp dụng đối với tài sản

¹ Việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản; chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí dịch vụ đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản cho đến ngày 01/7/2017;

² Chiếu chỉ Sắc lệnh ngày 02/9/1935 được bổ khuyết bởi các sắc lệnh ngày 6/12/1936 và 12/5/1937; 07/ 4/1938 và 4/5/1938 quy định thể lệ về hồ giá viên; Chiếu chỉ Nghị định ngày 02/8/1933 được sửa đổi bởi Nghị định ngày 31/01/1934 ấn định tiền lệ phí về việc bán đấu giá ở phòng đấu giá.

³ Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm soạn thảo và tổ chức thi hành các đạo luật về quyền tự do, dân chủ cá nhân, về dân sự, thương sự, hình sự, luật sư, đại tụng viên, thừa phát lại...trong đó có hồ giá viên.

⁴ Nghị định số 83-TP/NĐ ngày 27/02/1946 của Bộ Tư pháp quy định những luật lệ hiện hành về hồ giá viên tạm thời giữ nguyên như cũ.

nhà nước, tài sản thi hành án, tài sản là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính... nhằm bảo đảm cho việc xử lý các tài sản này được công khai, minh bạch, khách quan, giảm thiểu các tiêu cực trong việc xử lý tài sản⁵.

Để bảo đảm thống nhất trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản, đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân về dịch vụ bán đấu giá tài sản, căn cứ quy định Bộ luật dân sự, Quốc hội đã ban hành Luật thương mại, trong đó có quy định việc bán đấu giá tài sản của thương nhân. Chính phủ cũng đã ban hành các Nghị định quy định về lĩnh vực này (như Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2005, Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2010 về bán đấu giá tài sản). Sau 04 năm thi hành Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, hoạt động đấu giá tài sản đã đạt được những kết quả tích cực. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, trong cả nước có **1.259** người được cấp chứng chỉ hành nghề đấu giá, **619** đấu giá viên đang làm việc tại các tổ chức đấu giá. **63** Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp được thành lập tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; **190** doanh nghiệp đấu giá tài sản theo tinh thần xã hội hóa. Các loại tài sản bắt buộc đấu giá được mở rộng hơn, chất lượng hoạt động đấu giá từng bước được nâng cao. Số hợp đồng đấu giá thành, giá trị tài sản bán được cao hơn nhiều so với giá khởi điểm, thu ngân sách Nhà nước thông qua hoạt động đấu giá đạt hiệu quả cao hơn. Từ tháng 7/2010 đến tháng 12/2014, các tổ chức đấu giá tài sản đã ký **47.449** hợp đồng đấu giá với giá khởi điểm hơn 62.010 tỷ đồng, giá trị tài sản bán được hơn 67.273 tỷ đồng (vượt 5.262 tỷ đồng so với giá khởi điểm).

Trước yêu cầu phát triển của thực tiễn đất nước trong giai đoạn mới gắn với xây dựng và hoàn thiện nền kinh tế thị trường trong bối cảnh chủ động hội nhập quốc tế, hoạt động đấu giá tài sản đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập, cụ thể là:

Thứ nhất, chất lượng dịch vụ đấu giá chưa hiệu quả, còn tồn tại tình trạng “quân xanh, quân đỏ”, thông đồng, dìm giá trong các phiên đấu giá; chưa có cơ chế hữu hiệu kiểm soát việc đấu giá, nhất là đấu giá tài sản nhà nước. Đặc biệt, việc bàn giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá đối với tài sản thi hành án, tài sản giao dịch bảo đảm còn gặp rất nhiều khó khăn, dẫn đến tình trạng người mua được tài sản đấu giá ngay tình chịu nhiều rủi ro, quyền lợi hợp pháp bị ảnh hưởng do không nhận được tài sản trúng đấu giá.

⁵ Đấu giá tài sản được quy định trong Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật thi hành án dân sự, Luật đất đai, Luật khoáng sản, Luật thương mại, Luật kinh doanh bất động sản, Luật quản lý và sử dụng tài sản nhà nước.

Thứ hai, chất lượng của đội ngũ đấu giá viên tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn hạn chế, trong đó có gần 1/2 đấu giá viên chưa qua đào tạo nghề, trình độ chuyên môn, kỹ năng hành nghề còn hạn chế. Doanh nghiệp đấu giá tuy đã phát triển đáng kể về số lượng nhưng tổ chức và hoạt động còn chưa chuyên nghiệp, quy mô nhỏ, cơ sở vật chất yếu kém. Số doanh nghiệp thực chất hoạt động chuyên nghiệp về đấu giá tài sản trong tổng số doanh nghiệp có đăng ký hoạt động đấu giá tài sản rất ít (khoảng 20/190 doanh nghiệp). Phần lớn doanh nghiệp còn lại chỉ đăng ký hoạt động đấu giá tài sản mà không thực hiện phiên đấu giá nào trên thực tế. Đối với các Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, số tự chủ về kinh phí hoạt động còn chưa nhiều; một số Trung tâm hoạt động chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách của nhà nước⁶. Ngoài ra, vẫn còn tình trạng thành lập Hội đồng để bán đấu giá tài sản không đúng quy định của pháp luật.

Thứ ba, công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản hiệu quả chưa cao, có lúc, có nơi còn buông lỏng; công tác thanh tra, kiểm tra chưa thực thường xuyên; thiếu chế tài xử lý; việc xử lý các vi phạm chưa nghiêm, thiếu kịp thời.

Thứ tư, đấu giá là hình thức bán tài sản công khai, minh bạch, hiệu quả và rất thông dụng ở các nước phát triển. Ở các nước, tổ chức đấu giá chủ yếu phục vụ việc bán tài sản của cá nhân, tổ chức nhưng tại Việt Nam hoạt động đấu giá chủ yếu tập trung vào các tài sản mà theo quy định của pháp luật bắt buộc phải đấu giá, có rất ít tổ chức, cá nhân tự nguyện lựa chọn dịch vụ đấu giá để xử lý tài sản của mình mà chủ yếu thường tự bán tài sản (từ 7/2010 đến 31/12/2014, cả nước có 37 cuộc đấu giá tự nguyện). Ngoài ra, còn tồn tại tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong hoạt động đấu giá, nhất là giữa doanh nghiệp đấu giá tài sản là tổ chức kinh tế hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản là đơn vị sự nghiệp công lập.

Những hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân chính sau đây:

Thứ nhất, pháp luật về đấu giá tài sản hiện hành chưa đồng bộ, chưa thống nhất. Dịch vụ đấu giá là một hoạt động quan trọng trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp nhưng đến nay vẫn chưa có đạo luật riêng điều chỉnh. Trình tự, thủ tục đấu giá được quy định trong Nghị định nên hiệu lực thi hành thấp, chông chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản quy phạm pháp luật về trình tự, thủ tục đấu giá⁷. Bên cạnh đó, trình tự, thủ tục đấu giá tại một số văn bản hiện nay còn đơn giản,

⁶ Có 12/63 Trung tâm tự chủ 100% về tài chính, 46/63 Trung tâm được Nhà nước bao cấp một phần kinh phí, 5/63 Trung tâm được bao cấp 100% kinh phí

⁷ Trình tự, thủ tục đấu giá tài sản hiện nay được điều chỉnh bởi nhiều văn bản như Luật thương mại, Luật khoáng sản, Luật chứng khoán, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư liên tịch của các Bộ, ngành.

nhiều điểm chưa hợp lý, không khả thi, thiếu tính linh hoạt, gây khó khăn cho quá trình thực hiện đấu giá, chưa tạo điều kiện cho việc xử lý tài sản một cách nhanh chóng, thuận tiện, nhất là đối với việc đấu giá tài sản tự nguyện của tổ chức, cá nhân. Điều kiện để trở thành đấu giá viên còn đơn giản, dễ dãi; thời gian đào tạo nghề đấu giá còn ít so với các chức danh hỗ trợ tư pháp khác; thiếu quy định về tập sự hành nghề đấu giá viên, làm ảnh hưởng đến chất lượng và tính chuyên nghiệp của đội ngũ đấu giá viên.

Thứ hai, năng lực quản lý của cơ quan quản lý nhà nước về đấu giá tài sản một số địa phương còn bất cập. Đội ngũ cán bộ được giao quản lý lĩnh vực công tác này còn mỏng, chưa được đào tạo bồi dưỡng thường xuyên cả về kiến thức, kỹ năng. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, hỗ trợ phát triển đối với doanh nghiệp đấu giá còn chưa rõ ràng, thiếu hiệu quả.

Thứ ba, về tính chất, hoạt động đấu giá tài sản là dịch vụ được điều tiết theo cơ chế của thị trường nên hoạt động đấu giá tài sản trước hết phụ thuộc vào nhu cầu của xã hội. Do điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta đang phát triển, nhận thức của cơ quan nhà nước, tổ chức, người dân, đặc biệt là các chủ thể có liên quan về hoạt động đấu giá chưa đầy đủ, chưa toàn diện nên đã có tác động không nhỏ đến việc phát triển hoạt động đấu giá theo cơ chế thị trường.

Bên cạnh đó, do truyền thống tâm lý của tổ chức, cá nhân còn e ngại việc công khai tài sản khi đấu giá, ngại tiếp cận các thủ tục đấu giá và thanh toán các chi phí đấu giá đã làm cho phương thức đấu giá trở nên thiếu sức hấp dẫn đối với đấu giá tài sản tự nguyện. Ngoài ra, đấu giá tài sản là loại hình dịch vụ mới hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường ở nước ta, do vậy, chưa theo kịp với các nước đã có lịch sử nghề đấu giá lâu đời ở khu vực và trên thế giới.

Nhằm tạo cơ sở pháp lý ổn định, thống nhất cho hoạt động đấu giá tài sản, khắc phục những bất cập, hạn chế nêu trên, nhất là trong bối cảnh Hiến pháp năm 2013 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua và nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản đã và đang được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện như Luật đất đai, Luật xử lý vi phạm hành chính, Luật thi hành án dân sự (sửa đổi), Bộ luật dân sự (sửa đổi), Bộ luật tố tụng dân sự (sửa đổi), Luật doanh nghiệp...thì việc ban hành Luật đấu giá tài sản nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ đối với lĩnh vực này theo hướng chuyên nghiệp hóa, xã hội hóa, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, phù hợp với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới là rất cần thiết.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT

1. Quan điểm chỉ đạo

Việc xây dựng dự án Luật đấu giá tài sản được dựa trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

Thứ nhất, tiếp tục thể chế hóa chủ trương, quan điểm đã được xác định trong các nghị quyết của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cải cách hành chính, đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 theo hướng từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động hỗ trợ tư pháp, xã hội hóa mạnh mẽ hoạt động đấu giá tài sản.

Thứ hai, bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013; thống nhất, đồng bộ với các luật, bộ luật có liên quan.

Thứ ba, xây dựng trình tự, thủ tục đấu giá tài sản áp dụng thống nhất cho các loại tài sản đấu giá trên cơ sở kế thừa, luật hóa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP; khắc phục những tồn tại, bất cập của hoạt động đấu giá tài sản hiện nay, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan; nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp, tăng cường trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên, doanh nghiệp đấu giá tài sản; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

2. Mục tiêu chính sách pháp luật

Thứ nhất, chuẩn hóa việc đào tạo nghề đấu giá, quy trình tập sự hành nghề đấu giá nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ đấu giá viên, chất lượng hoạt động đấu giá tài sản, tính chuyên môn, chuyên nghiệp của tổ chức đấu giá tài sản, bảo đảm đầy đủ trách nhiệm của tổ chức đấu giá tài sản trước khách hàng, Nhà nước.

Thứ hai, thống nhất về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản áp dụng đối với các loại tài sản bán đấu giá, bao gồm cả tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá và tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức có lựa chọn hình thức bán đấu giá; tách bạch trình tự, thủ tục đấu giá tài sản và quy trình trước, sau khi tổ chức đấu giá tài sản đảm bảo quan điểm chỉ đạo của Luật đấu giá tài sản là luật về trình tự, thủ tục (luật hình thức).

Thứ ba, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan của việc tổ chức đấu giá tài sản bao gồm các nội dung như việc niêm yết, thông báo công khai việc đấu giá được thực hiện rộng rãi, rõ ràng, đầy đủ thông tin; việc đăng ký tham gia đấu giá được thực hiện thuận lợi, chặt chẽ; hình thức đấu giá, phương

thức đấu giá được quy định phù hợp nhằm hạn chế tình trạng “quân xanh, quân đỏ”, thông đồng, móc nối để đim giá, làm sai lệch kết quả đấu giá.

Thứ tư, nâng cao trách nhiệm của người có tài sản trong việc tổ chức bán đấu giá, giám sát việc đấu giá, đồng thời, có cơ chế kiểm soát hữu hiệu trong quá trình tổ chức bán đấu giá tài sản tránh tình trạng gây thất thoát tài sản, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đấu giá tài sản; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động đấu giá tài sản của đấu giá viên, tổ chức bán đấu giá tài sản, cá nhân, tổ chức có liên quan.

III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Luật đấu giá tài sản gồm 8 chương, 81 điều, cụ thể:

- **Chương I:** Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 9) gồm các quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật đấu giá tài sản và quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản tại các luật khác; tài sản đấu giá; giải thích từ ngữ; nguyên tắc đấu giá tài sản; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, người mua được tài sản đấu giá ngay tình; giá khởi điểm, giám định tài sản đấu giá; các hành vi bị nghiêm cấm.

- **Chương II:** Đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản (từ Điều 10 đến Điều 32) gồm Mục 1 về đấu giá viên và Mục 2 về tổ chức đấu giá tài sản.

Mục 1 về đấu giá viên (từ Điều 10 đến Điều 21) bao gồm các quy định về tiêu chuẩn đấu giá viên; đào tạo nghề đấu giá; người được miễn đào tạo nghề đấu giá; tập sự hành nghề đấu giá; cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; những trường hợp không được cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá; thu hồi Chứng chỉ hành nghề đấu giá; cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá; hình thức hành nghề của đấu giá viên; quyền và nghĩa vụ của đấu giá viên; bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của đấu giá viên.

Mục 2 về tổ chức đấu giá tài sản (từ Điều 22 đến Điều 32) bao gồm những quy định về Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản; doanh nghiệp đấu giá tài sản; quyền và nghĩa vụ của tổ chức đấu giá tài sản; đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; công bố nội dung đăng ký

hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; chi nhánh của doanh nghiệp đấu giá tài sản; văn phòng đại diện của doanh nghiệp đấu giá tài sản; chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản; thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

- **Chương III:** Trình tự, thủ tục đấu giá chung (từ Điều 33 đến Điều 54) gồm các quy định về hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản; Quy chế cuộc đấu giá; niêm yết việc đấu giá tài sản; xem tài sản đấu giá; địa điểm đấu giá; đăng ký tham gia đấu giá; tiền đặt trước và xử lý tiền đặt trước; hình thức đấu giá, phương thức đấu giá; đấu giá trực tiếp bằng lời nói tại cuộc đấu giá; đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá; đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp; biên bản đấu giá; chuyển hồ sơ cuộc đấu giá; hợp đồng mua bán tài sản đấu giá, phê duyệt kết quả đấu giá; quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá; quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá; đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá, một người chấp nhận giá; rút lại giá đã trả, giá đã chấp nhận; từ chối kết quả trúng đấu giá; đấu giá không thành; đấu giá theo thủ tục rút gọn; lưu trữ hồ sơ.

- **Chương IV:** Đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá (từ Điều 55 đến Điều 65) gồm Mục 1 về một số quy định chung; Mục 2 về Hội đồng đấu giá tài sản và Mục 3 về đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu.

Mục 1 về những quy định chung (từ Điều 55 đến Điều 59) gồm các quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá; lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản; thông báo công khai việc đấu giá tài sản; công khai giá khởi điểm, phương thức đấu giá; tài sản đấu giá trong trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia đấu giá, một người trả giá.

Mục 2 về Hội đồng đấu giá tài sản (từ Điều 60 đến Điều 63) gồm các quy định về thành lập Hội đồng đấu giá tài sản; nguyên tắc hoạt động của Hội đồng đấu giá tài sản; quyền và nghĩa vụ của Hội đồng đấu giá tài sản; nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch, thành viên Hội đồng đấu giá tài sản.

Mục 3 về đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu (Điều 64 à Điều 65) gồm quy định về đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu; quyền và nghĩa vụ của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng trong hoạt động đấu giá tài sản.

- **Chương V:** Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản (từ Điều 66 đến Điều 68) gồm quy định về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản; chi phí dịch vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, quản lý tài sản và dịch vụ khác liên quan đến tài sản đấu giá; quản lý, sử dụng thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản, chi phí dịch vụ và các khoản thu khác.

- **Chương VI:** Xử lý vi phạm, hủy kết quả đấu giá tài sản, bồi thường thiệt hại (từ Điều 69 đến Điều 76) gồm các quy định về xử lý vi phạm đối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng; xử lý vi phạm đối với người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan; xử lý vi phạm đối với người có tài sản đấu giá; hủy kết quả đấu giá tài sản; hậu quả pháp lý khi hủy kết quả đấu giá tài sản; giải quyết tranh chấp; khiếu nại, khởi kiện về việc đấu giá tài sản của Hội đồng đấu giá tài sản; tố cáo về hoạt động đấu giá tài sản.

- **Chương VII:** Quản lý nhà nước về đấu giá tài sản (từ Điều 77 đến Điều 79) gồm quy định về trách nhiệm của Chính phủ trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- **Chương VIII:** Điều khoản thi hành (Điều 80 và Điều 81) gồm quy định chuyên tiếp và hiệu lực thi hành.

IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

1. Về phạm vi điều chỉnh

Luật đấu giá tài sản quy định tài sản bán đấu giá bao gồm tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá và tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện lựa chọn bán thông qua đấu giá. Đối với tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá, Luật liệt kê cụ thể các loại tài sản này trên cơ sở rà soát quy định tại pháp luật chuyên ngành nhằm bảo đảm công khai, minh bạch, làm cơ sở cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân tuân thủ trình tự, thủ tục quy định tại Luật đấu giá tài sản khi bán đấu giá các loại tài sản đó, ví dụ như tài sản là quyền sử dụng đất theo Luật đất đai, tài sản nhà nước theo Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, tài sản thi hành án theo Luật thi hành án dân sự, tài sản của doanh nghiệp phá sản theo Luật phá sản...

Để đảm bảo tính thống nhất, ổn định, lâu dài, Luật đấu giá tài sản có quy định mở trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định tài sản phải bán thông qua đấu giá thì cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật, ví dụ như pháp

luật chuyên ngành quy định biển số xe, quyền sở hữu trí tuệ, quyền khai thác cảng biển, sân bay... phải bán thông qua đấu giá thì được thực hiện theo trình tự, thủ tục của Luật đấu giá tài sản.

2. Nguyên tắc đấu giá tài sản và các hành vi bị nghiêm cấm

Luật đấu giá tài sản quy định các nguyên tắc đấu giá tài sản bao gồm bảo đảm tính độc lập, trung thực, công khai, minh bạch, khách quan, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người mua được tài sản đấu giá, tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên.

Để đề cao trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm nghề nghiệp của đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản, người tham gia đấu giá, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động đấu giá tài sản, Luật đấu giá tài sản quy định các hành vi bị nghiêm cấm đối với đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Về mối quan hệ giữa Luật đấu giá tài sản và các luật khác

Nhằm thống nhất trình tự, thủ tục bán đấu giá đối với các loại tài sản phải bán đấu giá, tránh tình trạng quy định tản mạn, trùng lặp, mâu thuẫn hoặc chồng chéo trong các văn bản quy phạm pháp luật về bán đấu giá tài sản, qua đó, góp phần làm minh bạch hóa hoạt động bán đấu giá, chống thất thoát tài sản Nhà nước, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, Luật đấu giá tài sản quy định thống nhất trình tự, thủ tục bán đấu giá đối với các loại tài sản bán đấu giá thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật đấu giá tài sản như đã nêu trên; trong trường hợp có sự khác nhau về trình tự, thủ tục đấu giá giữa quy định của Luật đấu giá tài sản và các luật khác thì áp dụng quy định của Luật đấu giá tài sản.

4. Về đấu giá viên

Để nâng cao chất lượng đội ngũ đấu giá viên và tính chuyên nghiệp trong hoạt động hành nghề đáp ứng yêu cầu thực tiễn, Luật đấu giá tài sản quy định theo hướng người muốn trở thành đấu giá viên phải tham gia khóa đào tạo nghề đấu giá với thời gian là 06 tháng (người có ít nhất 03 năm công tác trong lĩnh vực được đào tạo mới được tham gia khóa đào tạo nghề); tập sự hành nghề đấu giá trong thời gian 06 tháng và đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá. Luật đấu giá tài sản cũng đã thu hẹp đối tượng được miễn đào tạo nghề đấu giá, theo đó chỉ những người đã qua các khóa đào tạo về nghề nghiệp và có kỹ năng hành nghề trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp và lĩnh vực có liên quan như luật sư, công chứng viên, quản tài viên, thừa phát lại... mới được miễn đào tạo.

Nâng cao tiêu chuẩn đấu giá viên là một trong những điểm mới cơ bản của Luật đấu giá tài sản so với Nghị định số 17/2010/NĐ-CP.

5. Về tổ chức đấu giá tài sản

Luật đấu giá tài sản quy định tổ chức đấu giá tài sản gồm Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, doanh nghiệp đấu giá tài sản. Để nâng cao tính chuyên nghiệp, chuyên môn hoá trong hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản, nâng cao chất lượng dịch vụ đấu giá tài sản trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Luật đấu giá tài sản quy định doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập dưới hình thức doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh, nhằm bảo đảm đầy đủ trách nhiệm của doanh nghiệp đấu giá và đấu giá viên đối với Nhà nước và khách hàng.

Xuất phát từ tính chất hoạt động hành nghề đấu giá tài sản là một trong những ngành, nghề, lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện trong được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Luật đấu giá tài sản quy định doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp (không đăng ký thành lập theo Luật doanh nghiệp). Quy định này cũng tương tự quy định của Luật luật sư về đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; quy định của Luật công chứng về đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng, đều phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp. Việc quy định doanh nghiệp đấu giá đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp, tránh tình trạng doanh nghiệp phải đăng ký nhiều lần (tại Sở Tư pháp và Sở Kế hoạch và Đầu tư). Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động doanh nghiệp đấu giá được quy định trong Luật theo hướng đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

6. Về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản

Khắc phục hạn chế của Nghị định số 17/2010/NĐ-CP, Luật đấu giá tài sản tách bạch quy trình bán đấu giá với quy trình trước và sau khi tổ chức bán đấu giá như việc phê duyệt tài sản đưa ra đấu giá, việc thẩm định giá, xác định giá khởi điểm, giám định tài sản đấu giá được thực hiện trước khi ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá; việc chuyển quyền sở hữu tài sản được thực hiện sau khi tổ chức đấu giá tài sản thực hiện việc đấu giá thành.

Luật đấu giá tài sản quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản chung và trình tự, thủ tục đấu giá các loại tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá theo hướng chặt chẽ, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, hạn chế tối đa tình trạng “quân xanh, quân đỏ”, móc nối, thông đồng, dìm giá, xác định

rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, tránh gây thất thoát cho tài sản nhà nước, thể hiện qua một số nội dung chính như sau:

Một là, việc niêm yết các thông tin đấu giá tài sản được công khai rộng rãi, minh bạch tới các đối tượng có nhu cầu mua tài sản đấu giá, đồng thời để đảm bảo tính khả thi, hiệu quả của việc niêm yết, đối với bất động sản Luật đã bỏ quy định về việc niêm yết tại nơi có bất động sản đấu giá. Theo đó, việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở tổ chức đấu giá, nơi tổ chức cuộc đấu giá và tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản đấu giá; việc tổ chức đăng ký tham gia đấu giá đảm bảo tính chặt chẽ, khách quan, thuận lợi và tổ chức đấu giá tài sản không được đặt thêm yêu cầu, điều kiện nào đối với người đăng ký tham gia đấu giá ngoài các điều kiện đã được pháp luật quy định; nâng tỷ lệ tiền đặt trước lên mức phù hợp để hạn chế tình trạng người không có nhu cầu mua tài sản nhưng vẫn đăng ký tham gia đấu giá để trục lợi hoặc gây khó khăn cho cuộc đấu giá; thủ tục mua hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá được thực hiện công khai, thuận lợi nhằm tránh tình trạng tổ chức đấu giá cản trở hoặc hạn chế người đăng ký tham gia đấu giá; khoản tiền đặt trước, tiền mua tài sản đấu giá được quản lý chặt chẽ hơn.

Hai là, quy định rõ ràng, rành mạch hơn hình thức đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp, bỏ phiếu gián tiếp; bổ sung hình thức đấu giá trực tuyến, qua đó góp phần hạn chế tình trạng “quân xanh, quân đỏ”, thông đồng, móc nối để đìm giá, làm sai lệch kết quả đấu giá; bổ sung phương thức đặt giá xuống để phù hợp với thực tiễn hoạt động đấu giá tài sản tại Việt Nam trước bối cảnh hội nhập quốc tế. Thông lệ của các nước trong khu vực và trên thế giới về nghề đấu giá tài sản đều có quy định và áp dụng phương thức đặt giá xuống phổ biến, ví dụ như đấu giá hàng hóa ở Thái Lan, đấu giá hoa tulip ở Hà Lan, đấu giá cá tại Anh và Israel, thị trường tín dụng ở Rumani, trao đổi ngoại thương ở Bolivia...

Ba là, quy định rõ quyền và nghĩa vụ của người có tài sản đấu giá trong việc tổ chức thực hiện việc đấu giá theo đó, trong quá trình tổ chức đấu giá, người có tài sản đấu giá có quyền giám sát quá trình tổ chức việc đấu giá, yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá nếu có hành vi vi phạm trình tự, thủ tục đấu giá, yêu cầu đấu giá viển vông cuộc đấu giá nếu có hành vi thông đồng, móc nối để đìm giá; người có tài sản chịu trách nhiệm về tài sản đưa ra đấu giá, ký hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá sau khi đấu giá thành, giao tài sản đấu giá cho người trúng đấu giá.

Bốn là, quy định 05 trường hợp hủy kết quả đấu giá đảm bảo chặt chẽ, khách quan, bảo đảm xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm trong hoạt động

đấu giá tài sản, qua đó góp phần bảo vệ quyền, lợi ích của các bên có liên quan, lợi ích của Nhà nước phù hợp với thực tiễn hoạt động đấu giá tài sản và quy định của pháp luật về dân sự.

7. Về đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu

Luật đấu giá tài sản quy định tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng (tên gọi của VAMC theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp) chỉ được đấu giá nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu mà VAMC đã mua. Trong trường hợp nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu được bán đấu giá theo quy định của pháp luật thì tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá tài sản hoặc tự thực hiện đấu giá tài sản theo trình tự, thủ tục quy định của Luật đấu giá tài sản.

Để đảm bảo việc thực hiện đấu giá của tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Chính phủ thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng công khai, minh bạch, khách quan, đúng pháp luật, Luật đấu giá tài sản quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ cũng như các hành vi bị nghiêm cấm đối với tổ chức này trong hoạt động đấu giá tài sản.

8. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản

Để đảm bảo phù hợp với bản chất của dịch vụ đấu giá tài sản là hoạt động dịch vụ vận hành theo cơ chế thị trường, Luật đấu giá tài sản quy định thù lao dịch vụ đấu giá thay cho phí dịch vụ đấu giá tài sản. Theo đó, thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo cơ chế giá dịch vụ thị trường do các bên thỏa thuận. Tuy nhiên, để tránh thất thoát tài sản của nhà nước, đảm bảo quyền lợi của người thế chấp tài sản, người phải thi hành án, đối với việc đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá thì thù lao dịch vụ đấu giá được xác định theo cơ chế giá dịch vụ theo khung do Bộ Tài chính quy định. Ngoài ra, Luật đấu giá tài sản quy định trong trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu và được tổ chức đấu giá tài sản cung cấp dịch vụ khác theo quy định của Luật như làm thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, quản lý tài sản, xác định giá khởi điểm thì phải trả chi phí dịch vụ cho tổ chức đấu giá tài sản theo thỏa thuận giữa các bên.

9. Về chuyển đổi mô hình hoạt động Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản

Trong thời gian qua, mặc dù các doanh nghiệp đấu giá tài sản đã có sự đóng góp tích cực trong hoạt động đấu giá tài sản nhưng tại một số địa phương, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản vẫn giữ vai trò nòng cốt trong việc đấu giá, nhất là tại 14 tỉnh hiện nay chưa có doanh nghiệp đấu giá tài sản. Hoạt động đấu giá của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, đặc biệt trong việc đấu giá tài sản thi hành án dân sự, tài sản xử lý vi phạm hành chính bị tịch thu, đấu giá tại vùng sâu, vùng xa mà doanh nghiệp đấu giá tài sản thường không nhận do không đảm bảo yếu tố lợi nhuận, đã góp phần tích cực trong việc đảm bảo hiệu quả thi hành các bản án của Tòa án liên quan đến thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, góp phần thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

Tiếp tục khẳng định chủ trương xã hội hóa hoạt động đấu giá tài sản, từng bước đưa hoạt động đấu giá tài sản theo hướng chuyên nghiệp hóa, Luật đấu giá tài sản giao Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ tình hình thực tiễn tại địa phương xem xét, phê duyệt đề án thực hiện cơ chế tự chủ đối với Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, đề án chuyển đổi Trung tâm thành doanh nghiệp trong trường hợp không cần thiết duy trì Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, đề án giải thể Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản trong trường hợp không có khả năng chuyển đổi thành doanh nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tư pháp để đảm bảo hoạt động đấu giá liên tục, ổn định, tránh gây ách tắc việc xử lý tài sản, phù hợp với tình hình thực tiễn về tổ chức và hoạt động đấu giá tại địa phương.

10. Quản lý nhà nước về đấu giá tài sản

Luật đấu giá tài sản quy định Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản; trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về đấu giá tài sản; trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn về chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý nhà nước về đấu giá tài sản tại địa phương; giao Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về đấu giá tài sản, trong đó Sở Tư pháp có nhiệm vụ mới là thực hiện việc đăng ký hoạt động cho các doanh nghiệp đấu giá tài sản.

V. CÁC ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

Kinh phí triển khai Luật đấu giá tài sản được bố trí từ ngân sách nhà nước trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện các nhiệm vụ cụ thể để triển khai Luật đấu giá tài sản có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

Đối với các hoạt động được triển khai trong năm 2017, các Bộ, ngành và địa phương được phân công thực hiện có trách nhiệm dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí trong nguồn ngân sách năm 2017 để tổ chức thực hiện.

VI. TRIỂN KHAI LUẬT ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Để nhanh chóng đưa Luật đấu giá tài sản đi vào thực tiễn cuộc sống, bảo đảm thi hành đồng bộ, thống nhất, kịp thời và hiệu quả, cần thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau đây:

1. Đối với Bộ Tư pháp

- Xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật đấu giá tài sản theo đúng tiến độ làm cơ sở để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng Kế hoạch triển khai Luật của bộ, ngành, địa phương mình (theo Quyết định số 410/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2017 ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật đấu giá tài sản).

- Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đấu giá tài sản.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến Luật đấu giá tài sản, đề xuất, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức quán triệt phổ biến nội dung, tinh thần của Luật.

2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Xây dựng, ban hành Kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật đấu giá tài sản tại địa phương mình.

- Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các nội dung của Luật đấu giá tài sản tại địa phương theo Kế hoạch đã được ban hành.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động đấu giá tài sản tại địa phương; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật.

- Chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và các điều kiện khác phục vụ cho việc doanh nghiệp đấu giá thực hiện chuyển đổi việc đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp theo quy định của Luật đấu giá tài sản.

3. Đối với Sở Tư pháp

- Thực hiện việc công bố thủ tục hành chính về đấu giá tài sản thuộc thẩm quyền của Sở Tư pháp theo quy định của Luật đấu giá tài sản.

- Thực hiện việc đăng ký hoạt động cho các doanh nghiệp đấu giá tài sản thuận lợi, kịp thời, góp phần nhanh chóng đưa các doanh nghiệp đấu giá tài sản đi vào hoạt động ổn định.

- Tiếp tục rà soát, cập nhật, công bố danh sách đấu giá viên, tổ chức đấu giá tài sản tại địa phương./.

Chuyên đề 4:
ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU
THÔNG TƯ SỐ 08/2017/TT-BTP QUY ĐỊNH CHI TIẾT
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ HƯỚNG DẪN
GIẤY TỜ TRONG HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Đề cập thời hướng dẫn Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; Quyết định số 1355/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai thi hành Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

Luật Trợ giúp pháp lý được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 giao Bộ Tư pháp quy định chi tiết 03 vấn đề:

- (i) Về hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (Khoản 6 Điều 14);
- (ii) Trình tự, thủ tục đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý (khoản 3 Điều 15 Luật Trợ giúp pháp lý);
- (iii) Việc tập sự, kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý và mẫu Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý (khoản 4, Điều 20).

Ngoài 03 vấn đề được Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 giao, sau khi rà soát các văn bản pháp luật hiện hành, Bộ Tư pháp nhận thấy có 02 vấn đề cần được hướng dẫn nhằm bảo đảm Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 có thể triển khai thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, cụ thể:

(1) Giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý: theo quy định tại Điều 29 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý là một trong 03 loại giấy tờ bắt buộc trong hồ sơ yêu cầu trợ giúp pháp lý. Hơn nữa, Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 đã mở rộng hơn diện đối tượng được trợ giúp pháp lý, trong đó, những đối tượng mới được bổ sung tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 chưa được hướng dẫn về các giấy tờ chứng minh thuộc diện được trợ giúp pháp lý nên nếu không hướng dẫn sẽ gây khó khăn khi những đối tượng nêu trên có yêu cầu trợ giúp pháp lý.

Do vậy, Bộ Tư pháp hướng dẫn cụ thể về Giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý tại Thông tư này để tạo điều kiện cho việc thực hiện trợ giúp pháp lý.

(2) Một số biểu mẫu dùng trong hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý: Ngoài các biểu mẫu được ban hành để thực hiện các vấn đề do Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 giao Bộ Tư pháp hướng dẫn thì để bảo đảm việc triển khai thi hành Luật được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, một số hoạt động nghiệp vụ như: công nhận và cấp thẻ cộng tác viên; thủ tục thanh toán bồi dưỡng, thù lao cho người thực hiện trợ giúp pháp lý; cử người thực hiện trợ giúp pháp lý,... cần thiết phải có những biểu mẫu để thực hiện thống nhất trong toàn quốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc ban hành những biểu mẫu này phù hợp với nhiệm vụ của Bộ Tư pháp được giao tại điểm c khoản 2 Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Vì vậy, việc Bộ Tư pháp nghiên cứu, xây dựng ban hành Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO VIỆC XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Mục đích

Thông tư ban hành để quy định chi tiết một số điều mà Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 giao cho Bộ Tư pháp, đồng thời, hướng dẫn một số nội dung của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 để tạo thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thống nhất triển khai Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Quan điểm chỉ đạo

Thông tư được xây dựng trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

- Bám sát quan điểm, nguyên tắc trong quá trình xây dựng Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 để soạn thảo các nội dung được Luật giao;

- Quy định chi tiết những vấn đề mà Luật Trợ giúp pháp lý giao cho Bộ Tư pháp và hướng dẫn thi hành một số các điều khác của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tư pháp và quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, các luật khác có liên quan;

- Kế thừa các quy định của pháp luật hiện hành về trợ giúp pháp lý còn phù hợp với Luật Trợ giúp pháp lý và thực tiễn.

- Các quy định của Thông tư phải cụ thể, khả thi, bảo đảm triển khai thi hành ngay sau khi có hiệu lực. Những vấn đề liên quan đến trình tự, thủ tục bảo

đảm nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục hành chính, chặt chẽ, công khai, minh bạch.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG

Trong quá trình xây dựng, Cục Trợ giúp pháp lý (cơ quan được Bộ Tư pháp giao chủ trì xây dựng Thông tư) đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các hoạt động bao gồm:

1. Thành lập Tổ soạn thảo xây dựng dự thảo Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.
2. Xây dựng dự thảo Thông tư, dự thảo Tờ trình.
3. Tổ chức các cuộc họp Tổ soạn thảo.
4. Tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ, ngành, Sở Tư pháp, Trung tâm Trợ giúp pháp lý các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan về nội dung dự thảo Thông tư.
5. Tổ chức các Hội nghị, tọa đàm góp ý dự thảo Thông tư.
6. Đăng tải dự thảo Thông tư trên Cổng thông tin điện tử của Chính Phủ và của Bộ Tư pháp.

Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định dự thảo Thông tư.

Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định, Cục Trợ giúp pháp lý chỉnh lý dự thảo Thông tư và các tài liệu kèm theo để trình Bộ trưởng Bộ Tư pháp ký ban hành.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ

1. Bố cục của Thông tư

Thông tư gồm 06 chương, 36 điều, được cơ cấu như sau:

- Chương I. Quy định chung gồm 02 điều (từ Điều 1 đến Điều 2).
- Chương II. Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý gồm 3 mục với 16 điều (từ Điều 3 đến Điều 18), trong đó:
 - + Mục 1. Lựa chọn và ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật gồm 08 điều (từ Điều 3 đến Điều 8);

+ Mục 2. Lựa chọn và ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với luật sư; Ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với công tác viên trợ giúp pháp lý gồm 05 điều (từ Điều 9 đến Điều 13);

+ Mục 3. Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý gồm 05 điều (từ Điều 14 đến Điều 18).

- Chương III. Đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý gồm 04 điều (từ Điều 19 đến Điều 22).

- Chương IV. Tập sự, kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý gồm 04 mục với 10 điều (từ Điều 23 đến Điều 32) trong đó:

+ Mục 1. Tập sự trợ giúp pháp lý gồm 05 điều (từ Điều 23 đến Điều 27);

+ Mục 2. Kiểm tra tập sự trợ giúp pháp lý gồm 05 điều (từ Điều 28 đến Điều 32);

- Chương V. Giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý gồm 02 điều (từ Điều 33 đến điều 34);

- Chương VI. Điều khoản thi hành gồm 02 điều (từ Điều 35 đến Điều 36).

2. Khái quát những nội dung cơ bản của Thông tư

2.1. Về Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý

Thông tư quy định chi tiết về hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, cách thức lựa chọn, ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý giữa Sở Tư pháp với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật; giữa Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước với Luật sư, công tác viên trợ giúp pháp lý. Chế độ hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý là một chế độ mới chưa được pháp luật hiện hành quy định. Qua tham khảo kinh nghiệm của một số nước như Hà Lan, Phần Lan, Anh, Mỹ... và một số lĩnh vực khác như: đấu thầu, lựa chọn nghiên cứu khoa học, vấn đề hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được quy định như sau:

2.1.1. Lựa chọn, ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật

Việc lựa chọn và ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý giữa Sở Tư pháp với tổ chức gồm 04 bước, cụ thể như sau:

Bước 1: Xác định yêu cầu trợ giúp pháp lý

Căn cứ vào tình hình thực tiễn địa phương, Sở Tư pháp xác định yêu cầu trợ giúp pháp lý để làm cơ sở cho việc tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng thực

hiện trợ giúp pháp lý. Việc xác định yêu cầu trợ giúp pháp lý của địa phương dựa trên các nội dung:

- Số lượng vụ án được xét xử của năm trước trên địa bàn tỉnh/thành phố và số lượng người được trợ giúp pháp lý, dân số của địa phương; kết quả thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý năm trước và số lượng trợ giúp viên pháp lý hiện có của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước;

- Kết quả tham gia trợ giúp pháp lý của tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật đã đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

- Số lượng luật sư, tư vấn viên pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật tại địa phương.

Bước 2: Thông báo lựa chọn tổ chức ký hợp đồng

Sở Tư pháp thông báo công khai về việc lựa chọn ký hợp đồng thực hiện TGPL trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp để các tổ chức biết đăng ký tham gia.

Bước 3: Đánh giá Hồ sơ đăng ký lựa chọn tổ chức

Tổ đánh giá có trách nhiệm đánh giá Hồ sơ đăng ký lựa chọn qua các bước:

(1) Đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ đăng ký lựa chọn tổ chức. Các Hồ sơ được tất cả các thành viên đánh giá là đạt ở tất cả các tiêu chí sẽ tiếp tục được đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu trợ giúp pháp lý;

(2) Đánh giá mức độ đáp ứng các yêu cầu trợ giúp pháp lý dựa trên các nội dung: năm thành lập, số luật sư làm việc tại tổ chức, số lượng vụ việc thực hiện của tổ chức, số lượng vụ việc tham gia tố tụng của tổ chức, số lượng vụ việc thành công của tổ chức, uy tín, kinh nghiệm của tổ chức khi tham gia trợ giúp pháp lý và các yếu tố cần thiết khác (nếu có). Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 để đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu trợ giúp pháp lý, trong đó quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng yêu cầu.

Kết thúc quá trình đánh giá, Tổ trưởng Tổ đánh giá có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên và thông báo kết quả đánh giá đến các Tổ chức đăng ký; đăng tải công khai kết quả đánh giá trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Bước 4: Ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý

Sau khi kết quả lựa chọn được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp, Sở Tư pháp ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với các tổ chức được lựa chọn

2.1.2. Lựa chọn và ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với luật sư; Ký kết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với cộng tác viên trợ giúp pháp lý

- Về cơ bản, cách thức tổ chức lựa chọn luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với Trung tâm Trợ giúp pháp lý được quy định tương tự như đối với việc lựa chọn tổ chức của Sở Tư pháp.

- Về ký kết hợp đồng thực hiện với cộng tác viên: Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 giao Chính phủ quy định chi tiết việc cộng tác viên tham gia trợ giúp pháp lý nên Thông tư chỉ điều chỉnh việc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tiến hành ký hợp đồng với cộng tác viên đã được Giám đốc Sở Tư pháp cấp thẻ. Theo đó, ngay sau khi được Giám đốc Sở Tư pháp cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý, Giám đốc Trung tâm ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý với cộng tác viên trợ giúp pháp lý.

2.1.3. Về hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý

Thông tư quy định một số nội dung cần thiết của Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý như: Nội dung cơ bản của hợp đồng; trách nhiệm của các bên; thời hạn của hợp đồng; sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng, thanh lý hợp đồng.

2.2. Về trình tự, thủ tục đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý

Về cơ bản, Thông tư quy định trình tự, thủ tục đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý theo hướng kế thừa những quy định hiện hành tại Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2006 còn phù hợp.

Tuy nhiên, để tiếp tục thu hút lực lượng tổ chức hành nghề luật sư, luật sư tham gia trợ giúp pháp lý bằng chính nguồn lực của mình, Thông tư có chỉnh lý, sửa đổi, bổ sung một số vấn đề cho phù hợp với quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 như:

- Về đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý: Thông tư quy định Sở Tư pháp có trách nhiệm công bố danh sách tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý tại địa phương trên trang Thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để

tổng hợp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

- Về thay đổi nội dung đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý: Thông tư quy định rõ hơn các trường hợp được thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý như: thay đổi về tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, phạm vi, hình thức, lĩnh vực, đối tượng trợ giúp pháp lý. Đồng thời quy định Sở Tư pháp ghi nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký đã được cấp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Về chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý, Thông tư quy định rõ ràng hơn đối với các trường hợp chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý đối với tổ chức đã đăng ký tham gia và quy định rõ trình tự, thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý và công bố việc chấm dứt đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để tổng hợp đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

- Về cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý: So với quy định hiện hành, Thông tư bổ sung quy định mới về cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý trong trường hợp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bị mất, bị hư hỏng không sử dụng được.

2.3. Về tập sự trợ giúp pháp lý

Thông tư quy định chi tiết việc tập sự trợ giúp pháp lý, kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi được giao tại khoản 4 Điều 20 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. Qua tham khảo một số quy định thuộc các lĩnh vực khác như: luật sư, công chứng, đấu giá, việc tập sự trợ giúp pháp lý, kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý được quy định như sau:

2.3.1. Về điều kiện đăng ký tập sự

Thông quy định cụ thể các điều kiện đăng ký tập sự trợ giúp pháp lý:

- Là viên chức đang làm việc tại Trung tâm;

- Có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc là người được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 13 Luật Luật sư nhưng chưa tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 16 của Luật Luật sư.

2.3.2. Về thời gian tập sự, thay đổi, tạm dừng, chấm dứt tập sự

Về cơ bản, Thông tư quy định tương đương với các lĩnh vực khác như luật sư, đấu giá, công chứng. Theo đó, thời gian tập sự trợ giúp pháp lý là 12 tháng kể từ ngày quyết định chấp nhận tập sự được ban hành và người tập sự được ghi tên vào Sổ đăng ký tập sự; người đủ điều kiện được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 04 tháng; người đủ điều kiện được giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật luật sư thì thời gian tập sự là 06 tháng. Thông tư cũng quy định người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 1, Điều 16 Luật Luật sư thì không phải tập sự trợ giúp pháp lý.

Thông tư quy định rõ việc thay đổi nơi tập sự; các trường hợp tạm ngừng, chấm dứt tập sự tương tự như các quy định về hiện hành về tập sự luật sư, tập sự công chứng, tập sự đấu giá.

2.3.3. Về nội dung tập sự

Về cơ bản, nội dung tập sự bảo đảm tính tương đồng với các lĩnh vực khác như luật sư, đấu giá, công chứng và có tính đến đặc thù của việc tập sự trợ giúp pháp lý. Theo đó, nội dung tập sự trợ giúp lý gồm:

(1) Kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng, tư vấn, đại diện ngoài tố tụng;

(2) Kỹ năng tham gia đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý và thực hiện các nhiệm vụ khác theo tiêu chuẩn chức danh, nghề nghiệp trợ giúp pháp lý;

(3) Các kiến thức pháp luật về trợ giúp pháp lý và pháp luật có liên quan; quy trình nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; quy tắc đạo đức nghề nghiệp trợ giúp pháp lý; kỹ năng và công việc khác có liên quan theo sự phân công của Trợ giúp viên pháp lý hướng dẫn tập sự.

2.3.4. Về quyền và nghĩa vụ của người tập sự

Người tập sự được người hướng dẫn tập sự hướng dẫn trong các hoạt động nghề nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; có trách nhiệm tuân thủ quy định và nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý, nội quy, quy chế của nơi thực hiện trợ giúp pháp lý; chịu trách nhiệm trước người hướng dẫn tập sự và Trung tâm về kết quả, tiến độ của các công việc được phân công. Kết thúc thời gian tập sự, người tập sự phải có báo cáo kết quả tập sự.

2.3.5. Về hướng dẫn tập sự

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Trung tâm quyết định phân công trợ giúp viên pháp lý có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 (sau đây gọi là người hướng dẫn tập sự) để hướng dẫn cho người tập sự trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là người tập sự). Trường hợp từ chối thì Trung tâm phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.3.6. Kiểm tra kết quả tập sự

Thông tư quy định việc kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý được Bộ Tư pháp tổ chức tập trung và không quá 02 lần/năm cho phù hợp với đặc thù của công tác trợ giúp pháp lý. Bên cạnh việc quy định về những vấn đề như: đăng ký kiểm tra kết quả tập sự, thành lập hội đồng kiểm tra, các ban của hội đồng, các trường hợp miễn kiểm tra tập sự,... tương đồng với các lĩnh vực khác có tính đến đặc thù của công tác trợ giúp pháp lý thì việc kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý còn có những điểm mới so với các lĩnh vực khác như sau:

Thứ nhất, về hình thức kiểm tra: việc kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý bao gồm 02 phần: Phần viết tiểu luận và phần thi thực hành.

Tiểu luận được viết cơ sở yêu cầu tham gia tố tụng trong một vụ việc trợ giúp pháp lý cụ thể và được nộp về Hội đồng kiểm tra để chấm.

Phần thi thực hành: Thí sinh sau khi đạt kết quả phần viết tiểu luận phải chuẩn bị một vụ việc tham gia tố tụng cụ thể để xây dựng phương án giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý nhằm kiểm tra, đánh giá về năng lực, kỹ năng giải quyết yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý trong việc thực hiện các vụ việc tham gia tố tụng. Phần thi thực hành do Hội đồng kiểm tra trực tiếp tiến hành.

Thứ hai, về cách thức tổ chức kiểm tra: Mỗi bài kiểm tra viết do 02 thành viên Ban chấm thi viết chấm và cho điểm độc lập theo thang điểm 100. Điểm bài kiểm tra viết là điểm trung bình cộng của hai thành viên. Trường hợp hai thành viên cho điểm chênh lệch nhau từ 20 điểm trở lên thì Trưởng ban chấm thi viết tổ chức chấm lần thứ ba vào bài kiểm tra của thí sinh, điểm chấm lần này là điểm chính thức của bài kiểm tra.

Kiểm tra thực hành do thành viên trong Hội đồng kiểm tra chấm và cho điểm độc lập theo thang điểm 100. Điểm kiểm tra thực hành là điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng kiểm tra. Hội đồng kiểm tra tổ chức

chấm bài kiểm tra viết và thông báo điểm các bài kiểm tra cho các thí sinh, đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo điểm, thí sinh không đồng ý với kết quả chấm bài kiểm tra viết của mình có quyền làm đơn phúc tra gửi Chủ tịch Hội đồng kiểm tra. Không phúc tra bài kiểm tra thực hành.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn phúc tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra quyết định thành lập Ban phúc tra và tổ chức chấm phúc tra. Ban phúc tra có từ 03 người trở lên trong đó có 01 Trưởng Ban. Các thành viên Ban phúc tra không phải là thành viên Ban chấm thi viết. Cách thức tiến hành chấm phúc tra được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kết quả phúc tra phải được Chủ tịch Hội đồng kiểm tra phê duyệt và là kết quả cuối cùng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc phúc tra, Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt kết quả kiểm tra trước khi thông báo kết quả kiểm tra cho các thí sinh và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Thí sinh đạt yêu cầu kiểm tra phải có số điểm mỗi bài kiểm tra đạt từ 50 điểm trở lên.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả kiểm tra được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-07) cho thí sinh đạt yêu cầu kiểm tra.

2.4. Về Một số Giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý gồm 02 điều (Từ điều 33 đến điều 34);

- Về cơ bản, những quy định liên quan đến giấy tờ chứng minh của các nhóm đối tượng người thuộc hộ nghèo, người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được kế thừa những quy định còn phù hợp và thực tiễn áp dụng không có vướng mắc của Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về nghiệp vụ TGPL và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

Đối với nhóm đối tượng mới được bổ sung theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 như: trẻ em, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, nhóm 8 đối tượng thuộc diện có khó khăn về tài chính, Thông tư quy định các loại giấy tờ chứng minh thuộc

diện trợ giúp pháp lý theo hướng là các giấy chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

- Về các biểu mẫu: Ngoài các biểu mẫu được ban hành để thi hành các vấn đề do Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 đã giao Bộ Tư pháp hướng dẫn (17 biểu mẫu) thì nhằm bảo đảm việc triển khai thi hành Luật Trợ giúp pháp lý được hiệu quả kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, một số hoạt động nghiệp vụ như: công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 24 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 (03 biểu mẫu); thủ tục thanh toán bồi dưỡng, thù lao cho người thực hiện trợ giúp pháp lý (02 biểu mẫu); cử người thực hiện trợ giúp pháp lý (02 biểu mẫu) và mẫu thẻ trợ giúp viên pháp lý.

Đây là những biểu mẫu cần thiết phải hướng dẫn để thực hiện thống nhất trong toàn quốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc ban hành những biểu mẫu này cũng phù hợp với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

2.5. Về điều khoản thi hành (Chương VI, từ Điều 35 đến Điều 36)

Thông tư quy định trách nhiệm thi hành của các đơn vị có liên quan và quy định bãi bỏ một số văn bản do Bộ Tư pháp ban hành có nội dung không còn phù hợp với quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và Thông tư này.

V. NHỮNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT CỦA THÔNG TƯ SỐ 08/2017/TT-BTP

***Về phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định chi tiết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý; đăng ký tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý; tập sự, kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý.

***Về đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau:

- Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn viên pháp luật thực hiện trợ giúp pháp lý.
- Người tập sự trợ giúp pháp lý.
- Người được trợ giúp pháp lý.
- Tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý.

- Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Sở Tư pháp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

***Về xác định số lượng luật sư dự kiến ký hợp đồng**

Căn cứ vào nguồn lực trợ giúp pháp lý tại địa phương. Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi là Trung tâm) đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý của Trung tâm dựa trên kết quả thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của năm trước, số lượng trợ giúp viên pháp lý, số lượng luật sư đã ký hợp đồng, số lượng vụ án được xét xử của năm trước, tổng số người được trợ giúp pháp lý, biến động của dân số địa phương và các nội dung khác có tác động tới công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương để dự kiến số lượng luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là luật sư).

***Về tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư**

Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập Tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư (sau đây gọi là Tổ đánh giá luật sư) gồm từ 03 đến 05 thành viên là những người có kiến thức pháp luật, am hiểu hoạt động trợ giúp pháp lý, trong đó có đại diện của Đoàn luật sư địa phương. Tổ trưởng Tổ đánh giá luật sư là lãnh đạo Trung tâm.

Tổ đánh giá luật sư có trách nhiệm:

- Xây dựng cách thức, tiêu chí đánh giá, thang bảng điểm hồ sơ lựa chọn luật sư trình Giám đốc Trung tâm quyết định;
- Xây dựng thông báo lựa chọn luật sư;
- Đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, kết quả lựa chọn.

Thành viên Tổ đánh giá luật sư có trách nhiệm:

- Đánh giá và chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình;
- Độc lập, khách quan, trung thực, giữ bí mật các thông tin liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổ trưởng phân công.

***Về thông báo lựa chọn luật sư**

Thông báo lựa chọn luật sư gồm những nội dung sau đây:

- Số lượng luật sư dự kiến lựa chọn;

- Điều kiện ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 14 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; cách thức, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá hồ sơ;

- Yêu cầu về hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ. Thời hạn nộp hồ sơ tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày thông báo được đăng tải;

- Dự thảo hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Các yêu cầu khác (nếu có).

Thông báo lựa chọn luật sư phải được đăng tải tối thiểu là 05 ngày làm việc trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp địa phương.

***Về hồ sơ lựa chọn luật sư**

Hồ sơ lựa chọn luật sư gồm:

- Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý có xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư đang làm việc hoặc cơ quan, tổ chức mà luật sư ký hợp đồng lao động đồng ý cho luật sư tham gia ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Bản sao thẻ luật sư;

- Bản giới thiệu về quá trình hành nghề của luật sư, vụ việc tham gia tố tụng, kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý;

- Các tài liệu khác theo thông báo lựa chọn luật sư (nếu có).

Luật sư chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

Luật sư nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ về Trung tâm. Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp thì ngày nộp là ngày ghi trên giấy biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày nộp được căn cứ theo ngày đến trên dấu của dịch vụ bưu chính.

***Về đánh giá hồ sơ và ký hợp đồng với luật sư**

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, Tổ đánh giá luật sư phải hoàn thành việc đánh giá. Trường hợp cần thiết, có thể kéo dài thời gian đánh giá nhưng không quá 05 ngày làm việc.

Việc đánh giá được tiến hành qua 02 bước, bao gồm:

Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ. Sử dụng tiêu chí đạt hoặc không đạt để đánh giá. Các hồ sơ nộp đầy đủ và đúng hạn được đánh giá là đạt yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này sẽ tiếp tục được đánh giá ở bước 2.

Bước 2: Đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý. Sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm 100 để đánh giá, trong đó quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí. Điểm cuối cùng là điểm trung bình cộng của các thành viên Tổ đánh giá luật sư và được xếp thứ tự từ cao xuống thấp. Trường hợp có từ 02 luật sư trở lên có cùng số điểm thì Tổ trưởng Tổ đánh giá luật sư quyết định.

Tổ trưởng Tổ đánh giá luật sư có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên và xếp thứ tự từ cao xuống thấp theo số điểm đạt được. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá phải có chữ ký của các thành viên.

Trung tâm có trách nhiệm thông báo kết quả lựa chọn đến các luật sư đã nộp hồ sơ. Luật sư phải có số điểm đánh giá cuối cùng từ 50 điểm trở lên và được lựa chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp đến đủ số lượng dự kiến lựa chọn. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông báo, luật sư được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Trung tâm. Quá thời hạn trên mà luật sư được lựa chọn không ký hợp đồng thì Trung tâm thông báo để ký hợp đồng với luật sư có số điểm cao kế tiếp sau (nếu còn).

***Về ký hợp đồng với cộng tác viên trợ giúp pháp lý**

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp thẻ, cộng tác viên trợ giúp pháp lý có trách nhiệm đến Trung tâm để ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

***Về xác định số lượng tổ chức dự kiến ký hợp đồng**

Căn cứ vào tình hình thực tiễn địa phương, Sở Tư pháp đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý của Trung tâm dựa trên kết quả thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của năm trước, số lượng trợ giúp viên pháp lý, số lượng luật sư ký hợp đồng và nguồn lực khác của Trung tâm, kết quả thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý, số lượng vụ án được xét xử của năm trước, tổng số người được trợ giúp pháp lý, biến động của dân số địa phương và các nội dung khác có tác động tới công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương để dự kiến số lượng tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là tổ chức).

***Về tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn tổ chức**

Giám đốc Sở Tư pháp quyết định thành lập Tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn tổ chức (sau đây gọi là Tổ đánh giá tổ chức) gồm 03 đến 05 thành viên là những người có kiến thức pháp luật, am hiểu hoạt động trợ giúp pháp lý. Thành viên Tổ đánh giá tổ chức gồm:

- Lãnh đạo Sở Tư pháp làm Tổ trưởng;
- Lãnh đạo Trung tâm và các thành viên khác, trong đó có đại diện của Đoàn luật sư địa phương do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định.

Tổ đánh giá tổ chức, thành viên Tổ đánh giá tổ chức có trách nhiệm tương tự theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp về việc đánh giá.

***Về thông báo lựa chọn tổ chức**

Thông báo lựa chọn tổ chức gồm những nội dung sau đây:

- Số lượng tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật dự kiến lựa chọn;
- Điều kiện ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 14 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; cách thức, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá hồ sơ;
- Yêu cầu về hồ sơ theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;
- Các nội dung quy định tại các điểm d, đ và e khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Thông báo lựa chọn tổ chức phải được đăng tải tối thiểu là 05 ngày làm việc trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp địa phương.

***Về hồ sơ lựa chọn tổ chức**

Hồ sơ lựa chọn tổ chức gồm:

- Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;
- Bản sao Giấy đăng ký hoạt động;
- Bản giới thiệu về tổ chức và hoạt động của tổ chức tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trong đó nêu rõ số luật sư, số tư vấn viên pháp luật làm việc tại tổ chức (kèm theo bản sao thẻ luật sư, thẻ tư vấn viên

pháp luật), vụ việc tham gia tố tụng, kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý, cơ sở vật chất và các nội dung khác;

- Các tài liệu khác theo thông báo lựa chọn tổ chức (nếu có).

Tổ chức chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

Tổ chức nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ về Sở Tư pháp. Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp thì ngày nộp là ngày ghi trên giấy biên nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày nộp được căn cứ theo ngày đến trên dấu của dịch vụ bưu chính.

***Về đánh giá hồ sơ lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức**

Việc đánh giá hồ sơ được thực hiện tương tự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 Thông tư này. Tổ trưởng Tổ đánh giá tổ chức có trách nhiệm tổng hợp kết quả đánh giá theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo kết quả đánh giá đến các tổ chức đã nộp hồ sơ. Tổ chức phải có số điểm đánh giá cuối cùng từ 50 điểm trở lên và được lựa chọn theo thứ tự từ cao xuống thấp đến đủ số lượng dự kiến lựa chọn. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, tổ chức được lựa chọn có trách nhiệm ký hợp đồng với Sở Tư pháp. Quá thời hạn trên mà tổ chức được lựa chọn không ký hợp đồng thì Sở Tư pháp thông báo để ký hợp đồng với tổ chức có số điểm cao kế tiếp sau (nếu còn).

***Về nội dung của hợp đồng**

Hợp đồng có các nội dung cơ bản sau đây:

- Đối tượng, phạm vi, hình thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý.
- Trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng.
- Thời hạn của hợp đồng.
- Thù lao, chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.
- Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng.
- Cơ chế giải quyết tranh chấp và trách nhiệm vi phạm hợp đồng.
- Các thỏa thuận khác (nếu có).

***Về thời hạn của hợp đồng**

Thời hạn của hợp đồng do các bên thỏa thuận nhưng không quá 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng, Sở Tư pháp và Trung tâm căn cứ vào nhu cầu trợ giúp pháp lý tại địa phương, chất lượng thực hiện trợ giúp pháp lý có thể gia hạn hợp đồng mà không phải qua thủ tục lựa chọn theo quy định của Thông tư này. Hợp đồng có thể được gia hạn 01 lần, không quá 03 năm. Việc gia hạn hợp đồng phải được lập thành văn bản.

***Về thực hiện hợp đồng**

Tổ chức, luật sư, cộng tác viên trợ giúp pháp lý ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) thực hiện các vụ việc do Sở Tư pháp, Trung tâm giao hoặc trực tiếp nhận yêu cầu thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Trước khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý, tổ chức và Sở Tư pháp, cá nhân và Trung tâm phải ký kết phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không thể tách rời của hợp đồng và gồm những nội dung chính sau: người được trợ giúp pháp lý, vụ việc cần trợ giúp pháp lý, các công việc chính cần thực hiện.

Tổ chức, cá nhân thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý, nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng; có trách nhiệm bảo đảm chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật và hợp đồng.

***Về chấm dứt hợp đồng**

Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Các bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn;
- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng;
- Tổ chức thuộc trường hợp chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; cá nhân ký hợp đồng thuộc trường hợp không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;
- Tổ chức, cá nhân vi phạm khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;
- Vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ đã được quy định trong hợp đồng gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Khi chấm dứt hợp đồng theo quy định tại các điểm a, b và e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiếp tục thực hiện vụ việc đang thực hiện và được thanh toán thù lao các công việc cho đến khi hoàn thành vụ việc, trừ trường hợp việc tiếp tục thực hiện vụ việc gây bất lợi cho người được trợ giúp pháp lý, hoạt động tổ tụng hoặc lợi ích công cộng. Trường hợp không tiếp tục thực hiện thì chuyển hồ sơ vụ việc theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Khi chấm dứt hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Điều này, tổ chức chuyển hồ sơ vụ việc đang thực hiện cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý được giao theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; cá nhân chuyển hồ sơ vụ việc đang thực hiện cho Trung tâm.

Sau khi chấm dứt hợp đồng, tổ chức, cá nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về những công việc trợ giúp pháp lý đã thực hiện.

***Về kiểm tra, giám sát thực hiện hợp đồng**

Sở Tư pháp có trách nhiệm:

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý và hợp đồng của tổ chức, cá nhân ký hợp đồng;
- Công bố danh sách các tổ chức, cá nhân ký hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 17 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;
- Khen thưởng hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng khi tổ chức, cá nhân ký hợp đồng có thành tích hoặc đóng góp tích cực cho công tác trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật;
- Xử lý vi phạm hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân ký hợp đồng theo quy định của pháp luật.

Trung tâm có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý và hợp đồng của cá nhân ký hợp đồng.

***Về thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý**

Tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật có đủ điều kiện đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, fax, hình thức điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Hồ sơ đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Đơn đề nghị tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-01);

- Danh sách luật sư, tư vấn viên pháp luật đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý (Mẫu TP-TGPL-02);

- Bản sao thẻ luật sư, thẻ tư vấn viên pháp luật.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-03) cho tổ chức đăng ký tham gia đủ điều kiện và thông báo cho Trung tâm để phối hợp thực hiện. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản. Việc thực hiện trợ giúp pháp lý được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp công bố danh sách tổ chức đăng ký tham gia, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 2 Điều 17 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.

Trường hợp thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý phải có văn bản thông báo để Sở Tư pháp xem xét, cập nhật danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương và thông báo về Bộ Tư pháp. Việc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải nộp lệ phí.

***Về thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý**

Khi muốn thay đổi nội dung của Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-04); Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp bổ sung nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Việc thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải nộp lệ phí.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày bổ sung nội dung thay đổi vào Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp công bố những nội

dung thay đổi trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và thông báo về Bộ Tư pháp.

***Về cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý**

Trong trường hợp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bị mất, bị hư hỏng không sử dụng được, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, fax, hình thức điện tử đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-05) đến Sở Tư pháp để được cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý cho tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý được cấp lại giữ nguyên số được cấp lần đầu nhưng thời gian cấp ghi trên giấy là ngày được cấp lại. Việc cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải nộp lệ phí.

***Về chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý**

Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 có trách nhiệm chuyển hồ sơ vụ việc chưa hoàn thành đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý được Sở Tư pháp chỉ định để tiếp tục thực hiện. Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý được thực hiện như sau:

- Trường hợp chấm dứt theo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 2 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính 01 bộ hồ sơ về Sở Tư pháp. Hồ sơ bao gồm: văn bản thông báo về việc chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý, Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

- Trường hợp chấm dứt theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bị thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Việc thu hồi được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày phát hiện tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, đơn vị được Sở Tư pháp giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý lập hồ sơ trình Giám đốc Sở

Tư pháp quyết định thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Hồ sơ bao gồm: Dự thảo quyết định thu hồi của Giám đốc Sở Tư pháp; Biên bản xác định hoặc giấy tờ, tài liệu chứng minh tổ chức đăng ký trợ giúp pháp lý thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-06).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp công bố việc chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý, đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp và thông báo về Bộ Tư pháp.

***Về người tập sự trợ giúp pháp lý**

Viên chức đang làm việc tại Trung tâm có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư thì được đề nghị tập sự trợ giúp pháp lý tại Trung tâm.

***Về trách nhiệm của Trung tâm, người tập sự và người hướng dẫn tập sự trợ giúp pháp lý**

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Trung tâm quyết định phân công trợ giúp viên pháp lý có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 (sau đây gọi là người hướng dẫn tập sự) để hướng dẫn cho người tập sự trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là người tập sự). Trường hợp từ chối thì Trung tâm phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Người tập sự được người hướng dẫn tập sự hướng dẫn trong các hoạt động nghề nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017; có trách nhiệm tuân thủ quy định và nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý, nội quy, quy chế của nơi thực hiện trợ giúp pháp lý; chịu trách nhiệm trước người hướng dẫn tập sự và Trung tâm về kết quả, tiến độ của các công việc được phân công. Kết thúc thời gian tập sự, người tập sự phải có báo cáo kết quả tập sự.

Người hướng dẫn tập sự có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và chịu trách nhiệm về các công việc do mình phân công cho người tập sự; nhận xét về báo cáo kết quả tập sự của người tập sự.

***Về thời gian tập sự trợ giúp pháp lý**

Thời gian tập sự trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là thời gian tập sự) được tính từ ngày ban hành quyết định phân công người hướng dẫn tập sự. Người đủ điều kiện được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 04 tháng; người đủ điều kiện được giảm một nửa thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 06 tháng.

Trường hợp có thay đổi về nơi tập sự thì thời gian tập sự được tiếp tục tính từ ngày Trung tâm nơi chuyển đến ban hành quyết định phân công người hướng dẫn tập sự. Thời gian tập sự được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các Trung tâm nơi người đó công tác.

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư thì được miễn tập sự trợ giúp pháp lý.

***Về thay đổi nơi tập sự trợ giúp pháp lý**

Khi thay đổi nơi làm việc đến Trung tâm của địa phương khác, người tập sự đề nghị bằng văn bản kèm theo báo cáo kết quả tập sự có nhận xét của người hướng dẫn tập sự đến Trung tâm nơi đang tập sự.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại khoản 1 Điều 26, Trung tâm nơi người tập sự đang làm việc có văn bản gửi Trung tâm nơi người tập sự chuyển đến làm việc trong đó nêu rõ thời gian đã tập sự, số lần tạm ngừng tập sự (nếu có).

***Về tạm ngừng tập sự trợ giúp pháp lý**

Trong thời gian tập sự, người tập sự được tạm ngừng tập sự nhưng phải thông báo bằng văn bản đến Trung tâm nơi đang tập sự.

Người có thời gian tập sự 12 tháng thì được tạm ngừng tối đa 02 lần, mỗi lần không quá 06 tháng; người có thời gian tập sự 06 tháng thì được tạm ngừng tập sự 01 lần không quá 06 tháng.

Thời gian tạm ngừng tập sự không được tính vào thời gian tập sự. Thời gian tập sự trước khi tạm ngừng tập sự được tính vào tổng thời gian tập sự.

***Về tổ chức kiểm tra**

Khi có nhu cầu kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp gửi Bộ Tư pháp văn bản đề nghị kèm theo danh sách và hồ sơ người có đủ điều kiện tham dự kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý.

Bộ Tư pháp tổ chức kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý không quá 02 lần trong một năm. Kế hoạch kiểm tra, danh sách người đủ điều kiện tham dự, thời gian, địa điểm tổ chức kiểm tra cụ thể được thông báo chậm nhất 01 tháng trước ngày tổ chức kiểm tra và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

***Về nguyên tắc, nội dung và hình thức kiểm tra**

Việc kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý phải nghiêm túc, công khai, công bằng, khách quan, trung thực và tuân thủ quy định của pháp luật.

Nội dung kiểm tra bao gồm: Kiến thức pháp luật trong lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính, trợ giúp pháp lý; kỹ năng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Hình thức kiểm tra bao gồm kiểm tra viết và kiểm tra thực hành.

+ Kiểm tra viết: Kiểm tra kiến thức pháp luật trong lĩnh vực hình sự, dân sự, hành chính, trợ giúp pháp lý; kỹ năng tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng, tư vấn pháp luật. Thời gian kiểm tra viết là 120 phút;

+ Kiểm tra thực hành: Thí sinh chuẩn bị phương án giải quyết 01 vụ việc tham gia tố tụng và gửi về Hội đồng kiểm tra chậm nhất 10 ngày trước ngày kiểm tra. Tại buổi kiểm tra thực hành, thí sinh trình bày phương án đã được chuẩn bị và trả lời các câu hỏi do thành viên Hội đồng kiểm tra nêu ra.

***Về Hội đồng kiểm tra**

Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là Hội đồng kiểm tra) do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý. Hội đồng kiểm tra được sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp để thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Hội đồng kiểm tra có từ 07 đến 09 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng kiểm tra là Lãnh đạo Cục Trợ giúp pháp lý; các thành viên là đại diện một số đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, đại diện Liên đoàn Luật sư Việt Nam, một số luật sư và trợ giúp viên pháp lý có uy tín.

Giúp việc cho Hội đồng kiểm tra có Ban thư ký, Ban đề thi, Ban coi thi, Ban phách, Ban chấm thi viết và Ban phúc tra do Chủ tịch Hội đồng kiểm tra thành lập (sau đây gọi là các Ban của Hội đồng kiểm tra).

***Về chấm kiểm tra**

Mỗi bài kiểm tra viết do 02 thành viên Ban chấm thi viết chấm và cho điểm độc lập theo thang điểm 100. Điểm bài kiểm tra viết là điểm trung bình cộng của hai thành viên. Trường hợp hai thành viên cho điểm chênh lệch nhau từ 20 điểm trở lên thì Trưởng ban chấm thi viết tổ chức chấm lần thứ ba vào bài kiểm tra của thí sinh, điểm chấm lần này là điểm chính thức của bài kiểm tra.

Kiểm tra thực hành do thành viên trong Hội đồng kiểm tra chấm và cho điểm độc lập theo thang điểm 100. Điểm kiểm tra thực hành là điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng kiểm tra. Hội đồng kiểm tra tổ chức chấm bài kiểm tra viết và thông báo điểm các bài kiểm tra cho các thí sinh, đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo điểm, thí sinh không đồng ý với kết quả chấm bài kiểm tra viết của mình có quyền làm đơn phúc tra gửi Chủ tịch Hội đồng kiểm tra. Không phúc tra bài kiểm tra thực hành.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn phúc tra, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra quyết định thành lập Ban phúc tra và tổ chức chấm phúc tra. Ban phúc tra có từ 03 người trở lên trong đó có 01 Trưởng Ban. Các thành viên Ban phúc tra không phải là thành viên Ban chấm thi viết.

Cách thức tiến hành chấm phúc tra được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kết quả phúc tra phải được Chủ tịch Hội đồng kiểm tra phê duyệt và là kết quả cuối cùng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc phúc tra, Hội đồng kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt kết quả kiểm tra trước khi thông báo kết quả kiểm tra cho các thí sinh và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

Thí sinh đạt yêu cầu kiểm tra phải có số điểm mỗi bài kiểm tra đạt từ 50 điểm trở lên.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết quả kiểm tra được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, Chủ tịch Hội đồng kiểm tra cấp Giấy chứng nhận kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư này (Mẫu TP-TGPL-07) cho thí sinh đạt yêu cầu kiểm tra.

***Về kinh phí kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý**

Người tham dự kiểm tra kết quả tập sự không phải nộp lệ phí nhưng phải trả các chi phí liên quan tới việc tham gia kiểm tra của mình. Kinh phí tổ chức

kiểm tra kết quả tập sự trợ giúp pháp lý được cấp cho Cục Trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

***Về giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý**

- Giấy tờ chứng minh là người có công với cách mạng gồm một trong các giấy tờ sau:

+ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

+ Quyết định phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến;

+ Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến, Bằng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước;

+ Quyết định trợ cấp, phụ cấp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng;

+ Quyết định hoặc giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, bệnh tật do nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Giấy tờ chứng minh người thuộc hộ nghèo là giấy chứng nhận hộ nghèo.

- Giấy tờ chứng minh là trẻ em gồm một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu;

+ Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em;

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc xử phạt vi phạm hành chính xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

- Giấy tờ chứng minh là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó;

+ Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

- Giấy tờ chứng minh người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- *Giấy tờ chứng minh là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo gồm các giấy tờ sau:*

+ Giấy chứng nhận hộ cận nghèo;

+ Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội.

- *Giấy tờ chứng minh là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:*

+ Giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

+ Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về trợ cấp ưu đãi, trợ cấp tiền tuất đối với cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ hoặc Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, Bằng tổ quốc ghi công có tên liệt sĩ kèm theo giấy tờ chứng minh mối quan hệ thân nhân với liệt sĩ.

- *Giấy tờ chứng minh là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:*

+ Giấy tờ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 33;

+ Quyết định về việc trợ cấp ưu đãi đối với con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học hoặc Giấy chứng nhận bệnh tật, dị dạng, dị tật do nhiễm chất độc hóa học.

- *Giấy tờ chứng minh là người cao tuổi có khó khăn về tài chính gồm một trong các loại giấy tờ sau:*

+ Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

+ Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên trong giấy là người cao tuổi.

- Giấy tờ chứng minh là người khuyết tật có khó khăn về tài chính gồm một trong các loại giấy tờ sau:

+ Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo Giấy chứng nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp;

+ Giấy tờ quy định tại điểm a khoản 9 Điều 33.

- Giấy tờ chứng minh là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:

+ Giấy tờ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 33;

+ Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là bị hại và từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.

- Giấy tờ chứng minh là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính gồm một trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình vào nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội;

+ Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo một trong các loại giấy tờ: Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc khám và điều trị thương tích do hành vi bạo lực gia đình gây ra; Quyết định cấm người gây bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình; Quyết định xử lý vi phạm hành chính với người có hành vi bạo lực gia đình.

- Giấy tờ chứng minh là nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:

+ Giấy tờ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 33;

+ Giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân theo quy định tại Điều 28 Luật Phòng, chống mua bán người.

- Giấy tờ chứng minh là người nhiễm HIV có khó khăn về tài chính gồm các giấy tờ sau:

+ Giấy tờ quy định tại điểm a khoản 7 Điều 33;

+ Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người nhiễm HIV.

- Các loại giấy tờ hợp pháp khác do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định được người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Trong trường hợp những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý bị thất lạc các giấy tờ nêu trên thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy tờ đó.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày **01 tháng 01 năm 2018**.